



NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)

PHẠM THỊ BÌNH (Chủ biên)

NGUYỄN HỮU BÁCH – VŨ THỊ BẮC

NGUYỄN THỊ KIM LIÊN – HUỖNH PHẨM DŨNG PHÁT

PHAN VĂN PHÚ – HÀ VĂN THẮNG – PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

Bài tập LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ (PHẦN ĐỊA LÍ) 6



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN KIM HỒNG (Tổng Chủ biên)
PHẠM THỊ BÌNH (Chủ biên)
NGUYỄN HỮU BÁCH – VŨ THỊ BẮC – NGUYỄN THỊ KIM LIÊN
HUỖNH PHẨM DŨNG PHÁT – PHAN VĂN PHÚ
HÀ VĂN THẮNG – PHẠM ĐỖ VĂN TRUNG

Bài tập
LỊCH SỬ
VÀ
ĐỊA LÍ
(PHẦN ĐỊA LÍ)

6

Chân trời sáng tạo

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

*Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn
trong cuốn sách này.*

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN ĐỨC THÁI

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Chịu trách nhiệm nội dung:

Tổng Giám đốc HOÀNG LÊ BÁCH

Biên tập nội dung: VÕ ĐỨC DI LINH

Thiết kế sách: PHẠM HOÀI THƯƠNG

Trình bày bìa: THÁI HỮU DƯƠNG

Sửa bản in: VÕ ĐỨC DI LINH – NGUYỄN THỊ HIỀN

Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC GIA ĐỊNH

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

BÀI TẬP LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 (PHẦN ĐỊA LÍ)

Mã số: G2BH6U002M21

In.....bản, (QĐ in số....) Khổ 17 x 24 cm.

Đơn vị in:.....

Cơ sở in:.....

Số ĐKXB: 1200-2021/CXBIPH/2-1029/GD

Số QĐXB:..... ngày tháng năm 20 ...

In xong và nộp lưu chiểu tháng năm 20....

Mã số ISBN: 978-604-0-27328-4

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến,

Cuốn sách *Bài tập Lịch sử và Địa lí 6 (phần Địa lí)* (bộ sách *Chân trời sáng tạo*) sẽ giúp các em tiếp nhận và vận dụng kiến thức của sách giáo khoa vào thực tiễn.

Để các em tiện theo dõi và học tập, các bài tập được trình bày theo thứ tự các bài trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6* (phần Địa lí). Cuốn sách bao gồm các bài tập ôn luyện dưới nhiều dạng: trắc nghiệm, điền khuyết, vẽ sơ đồ, biểu đồ,...; những bài tập tình huống vận dụng, liên hệ thực tiễn để các em thể hiện khả năng vận dụng sáng tạo trong cuộc sống. Sách bài tập có hình ảnh đi kèm, tuy nhiên, để hoàn thành một số bài tập, các em sẽ cần dùng nội dung và kênh hình trong sách giáo khoa *Lịch sử và Địa lí 6*.

Cuốn sách này sẽ góp phần giúp các em hoàn thành việc học tập và hình thành năng lực địa lí ở trường phổ thông. Chúc các em học tốt.

Các tác giả

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
CHƯƠNG 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT	5
Bài 1. Hệ thống kinh, vĩ tuyến và toạ độ địa lí	5
Bài 2. Kí hiệu và chú giải trên một số bản đồ thông dụng.....	8
Bài 3. Tìm đường đi trên bản đồ	11
Bài 4. Lược đồ trí nhớ.....	15
CHƯƠNG 2. TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI	18
Bài 5. Vị trí Trái Đất trong hệ Mặt Trời. Hình dạng, kích thước của Trái Đất	18
Bài 6. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất và hệ quả.....	21
Bài 7. Chuyển động quanh Mặt Trời của Trái Đất và hệ quả.....	25
Bài 8. Thực hành xác định phương hướng ngoài thực tế.....	30
CHƯƠNG 3. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. VỎ TRÁI ĐẤT.....	31
Bài 9. Cấu tạo của Trái Đất. Động đất và núi lửa	31
Bài 10. Quá trình nội sinh và ngoại sinh. Các dạng địa hình chính. Khoáng sản... ..	35
Bài 11. Thực hành đọc lược đồ địa hình tỉ lệ lớn và lát cắt địa hình đơn giản.....	39
CHƯƠNG 4. KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	40
Bài 12. Lớp vỏ khí. Khối khí. Khí áp và gió trên Trái Đất	40
Bài 13. Thời tiết và khí hậu. Các đới khí hậu trên Trái Đất.....	44
Bài 14. Biến đổi khí hậu và ứng phó với biến đổi khí hậu	47
Bài 15. Thực hành phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa.....	49
CHƯƠNG 5. NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT	51
Bài 16. Thủy quyển. Vòng tuần hoàn nước. Nước ngầm, băng hà	51
Bài 17. Sông và hồ	56
Bài 18. Biển và đại dương.....	59
CHƯƠNG 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT	62
Bài 19. Lớp đất và các nhân tố hình thành đất. Một số nhóm đất điển hình	62
Bài 20. Sinh vật và sự phân bố các đới thiên nhiên. Rừng nhiệt đới	65
Bài 21. Thực hành tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương	69
CHƯƠNG 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN.....	72
Bài 22. Dân số và phân bố dân cư.....	72
Bài 23. Con người và thiên nhiên.....	74
Bài 24. Thực hành tác động của con người đến thiên nhiên	76

Chương 1. BẢN ĐỒ – PHƯƠNG TIỆN THỂ HIỆN BỀ MẶT TRÁI ĐẤT

Bài 1. HỆ THỐNG KINH, VĨ TUYẾN VÀ TOẠ ĐỘ ĐỊA LÍ

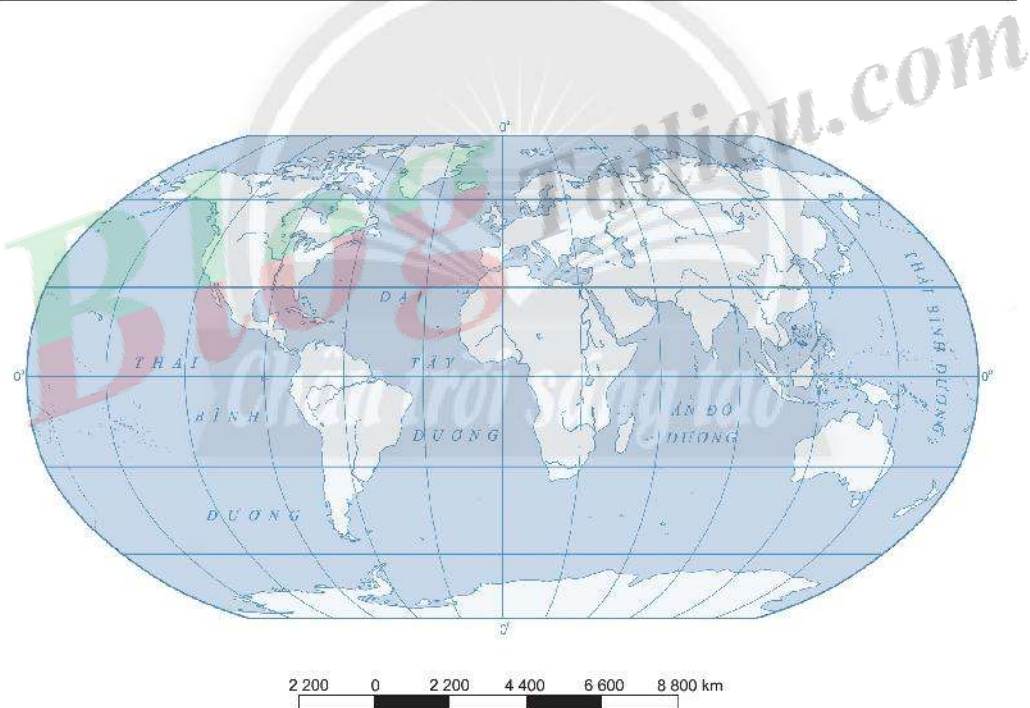
Câu 1. Hãy sử dụng những cụm từ được cho trong hộp thông tin để hoàn thành những câu bên dưới.

Quả Địa Cầu	Kinh tuyến	Vĩ tuyến	Kinh tuyến gốc	Xích đạo
Toạ độ địa lí	Kinh độ	Vĩ độ	Bán cầu Bắc	Bán cầu Nam

- được đánh số 0° , đi qua đài thiên văn Grin-uych (Greenwich) ở ngoại ô thủ đô Luân Đôn (Vương quốc Anh).
- của một điểm là khoảng cách bằng số độ tính từ điểm đó đến kinh tuyến gốc.
- là các đường nối cực Bắc và cực Nam trên bề mặt quả Địa Cầu.
- là vòng tròn chia quả Địa Cầu thành hai phần bằng nhau, phần phía bắc là bán cầu Bắc và phần phía nam là bán cầu Nam.
- của một địa điểm là khoảng cách bằng số độ từ địa điểm đó đến Xích đạo.
- là các vòng tròn bao quanh quả Địa Cầu, song song với Xích đạo.
- là nửa cầu nằm ở phía bắc của Xích đạo.
- là nửa cầu nằm ở phía nam của Xích đạo.
- của một điểm được xác định là số kinh độ và vĩ độ của điểm đó trên bản đồ hay quả Địa Cầu.

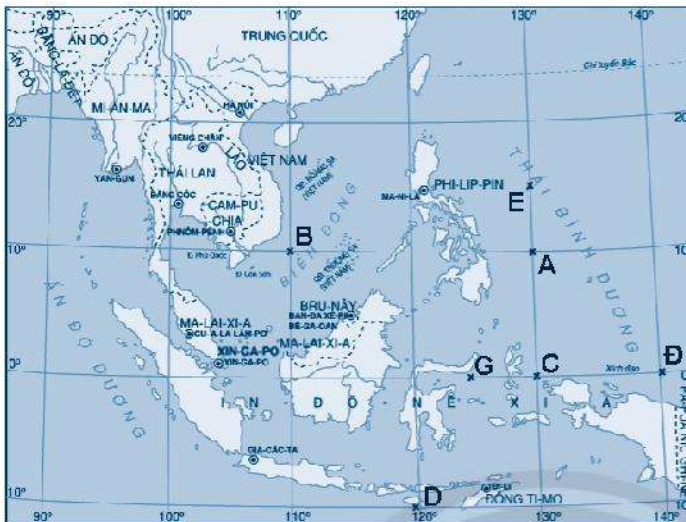
Câu 2. Hãy đọc những chỉ dẫn trong hộp thông tin để hoàn thành bản đồ hình 1.1.

- Tìm vĩ tuyến là Xích đạo. Ghi *Xích đạo* lên vĩ tuyến đó trên bản đồ.
- Tìm kinh tuyến là kinh tuyến gốc. Ghi *kinh tuyến gốc* lên kinh tuyến đó trên bản đồ.
- Những vĩ tuyến và kinh tuyến được thể hiện trên bản đồ được đặt cách nhau 30° . Tìm vĩ tuyến đầu tiên nằm phía bắc Xích đạo. Ghi chú vĩ tuyến 30°B . Tìm vĩ tuyến đầu tiên nằm phía nam Xích đạo. Ghi chú vĩ tuyến 30°N . Sau đó đánh dấu chính xác những vĩ tuyến còn lại.
- Tìm kinh tuyến đầu tiên nằm phía đông kinh tuyến gốc. Ghi chú kinh tuyến 30°Đ . Tìm kinh tuyến đầu tiên nằm phía tây kinh tuyến gốc. Ghi chú kinh tuyến 30°T . Sau đó đánh dấu chính xác những kinh tuyến còn lại.



Hình 1.1. Bản đồ thế giới

Câu 3. Dựa vào hình 1.2, hãy xác định toạ độ địa lí của các điểm A, B, C, D, Đ, E, G được đánh dấu trên bản đồ.



Điểm	Kinh độ (Số kinh độ Đ/T)	Vĩ độ (Số vĩ độ B/N)
A		
B		
C		
D		
Đ		
E		
G		

Hình 1.2. Bản đồ các nước khu vực Đông Nam Á
(Nguồn: Địa lí 6, tr. 16, NXBGD Việt Nam, 2019)

Câu 4. Khoanh tròn vào chữ cái ứng với mô tả chính xác nhất về đặc điểm lưới kinh, vĩ tuyến của bản đồ thế giới trong hình 1.1.

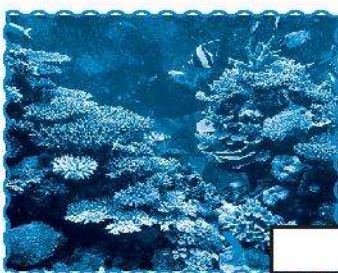
- A. Kinh tuyến là những đường thẳng song song cách đều nhau. Vĩ tuyến cũng là những đường thẳng song song. Các kinh tuyến, vĩ tuyến vuông góc với nhau.
- B. Kinh tuyến là những đường thẳng toả ra theo hình nan quạt. Vĩ tuyến là những cung tròn đồng tâm. Tâm của các vĩ tuyến cũng chính là điểm gặp nhau của các đường kinh tuyến.
- C. Kinh tuyến là những đường thẳng toả ra từ điểm cực. Vĩ tuyến là những đường tròn đồng tâm mà tâm là nơi gặp nhau của các kinh tuyến.
- D. Kinh tuyến giữa là một đường thẳng có độ dài bằng 1/2 độ dài Xích đạo. Các kinh tuyến khác là những đường cong giống hình elip, cách đều nhau, có chiều lõm hướng về kinh tuyến giữa. Vĩ tuyến là những đường thẳng song song và vuông góc với kinh tuyến giữa.

Bài 2. KÍ HIỆU VÀ CHÚ GIẢI TRÊN MỘT SỐ BẢN ĐỒ THÔNG DỤNG

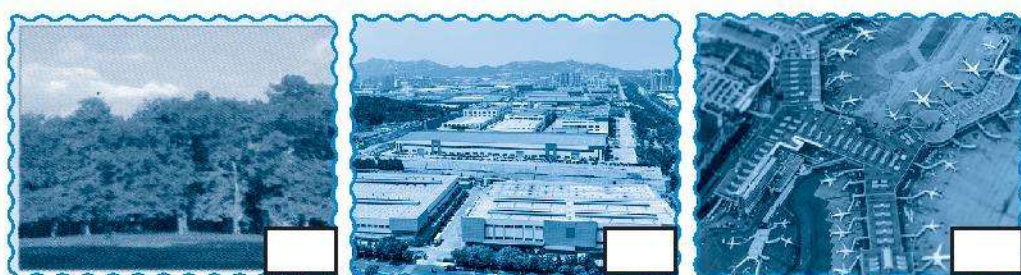
Câu 1. Hãy lựa chọn và gạch dưới một cụm từ chính xác trong hai cụm từ được gợi ý ở mỗi câu sau đây:

- a. **Kí hiệu/bảng chú giải** giúp người đọc nhận biết và phân biệt được các đối tượng, thông tin thể hiện trên bản đồ. Ý nghĩa của chúng được giải thích rõ ràng trong **kí hiệu/bảng chú giải** của bản đồ.
- b. Hình ảnh của hạt cà phê trên bản đồ thể hiện khu vực trồng cây cà phê, hình ảnh chiếc máy bay thể hiện vị trí của sân bay,... Các đối tượng này được gọi là **kí hiệu tượng hình/kí hiệu hình học**.
- c. Một hình tam giác màu đen trên bản đồ khoáng sản dùng để xác định sự phân bố của mỏ sắt, một chấm tròn thể hiện sự phân bố của một đô thị,... Các đối tượng này được gọi là **kí hiệu tượng hình/kí hiệu hình học**.
- d. Các đối tượng phân bố ở những **điểm xác định/vùng diện tích rộng lớn**, bản đồ thường sử dụng màu sắc và nét chải để thể hiện.

Câu 2. Hãy đặt tên cho các hình ảnh sau bằng cách lựa chọn những cụm từ thích hợp trong hộp bên dưới, sau đó lựa chọn các kí hiệu A, B, C, D, Đ, E tương ứng và ghi vào khoảng trống ở mỗi hình.



Núi lửa



Núi lửa
Khu công nghiệp

Rạn san hô
Sân bay

Đầm lầy
Rừng lá rộng

(Nguồn: Tập bản đồ Địa lí tự nhiên đại cương, NXB Giáo dục Việt Nam)

Câu 3. Dựa vào hình 2.2 trong SGK, hãy trả lời những câu hỏi sau:

1. Dựa vào đâu để phân biệt độ cao khác nhau của địa hình?

2. Hãy xác định trên bản đồ và ghi chú những khu vực địa hình có độ cao từ 5 000 m trở lên.

3. Hãy kể tên một số con sông lớn ở châu Á.

4. Hãy xác định vị trí của hoang mạc Xa-ha-ra.

5. Hãy kể tên bốn đại dương của thế giới.

Câu 4. Dựa vào Bản đồ hành chính Việt Nam, em hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Kí hiệu nào thể hiện ranh giới giữa nước ta với các nước láng giềng?	
A. — — —	B. —.—.—
C. ———	D. _ _ _
2. Quốc gia nào <i>không</i> tiếp giáp trên đất liền với nước ta?	
A. Trung Quốc.	B. Ma-lai-xi-a.
C. Lào.	D. Cam-pu-chia.
3. Điểm cực Nam của nước ta nằm ở tỉnh nào?	
A. Hà Giang.	B. Khánh Hoà.
C. Điện Biên.	D. Cà Mau.
4. Các tỉnh sắp xếp theo thứ tự từ Bắc vào Nam là:	
A. Nghệ An – Thanh Hoá – Hà Tĩnh – Quảng Bình – Quảng Trị – Thừa Thiên - Huế.	B. Thanh Hoá – Nghệ An – Hà Tĩnh – Quảng Bình – Quảng Trị – Thừa Thiên - Huế.
C. Thanh Hoá – Nghệ An – Hà Tĩnh – Quảng Trị – Quảng Bình – Thừa Thiên - Huế.	D. Thanh Hoá – Hà Tĩnh – Nghệ An – Quảng Bình – Quảng Trị – Thừa Thiên - Huế.
5. Huyện đảo Hoàng Sa là đơn vị hành chính thuộc tỉnh/thành phố nào?	
A. Quảng Nam.	B. Khánh Hoà.
C. Đà Nẵng.	D. Phú Yên.
6. Từ Thanh Hoá đến Bà Rịa - Vũng Tàu có tất cả bao nhiêu tỉnh/thành phố giáp biển?	
A. 13.	B. 14.
C. 15.	D. 16.
7. Tỉnh nào sau đây <i>không</i> tiếp giáp với Trung Quốc?	
A. Điện Biên.	B. Lai Châu.
C. Bắc Kạn.	D. Hà Giang.
8. Đà Nẵng tiếp giáp với các tỉnh nào sau đây?	
A. Thừa Thiên - Huế, Quảng Trị.	B. Phú Yên, Bình Định.
C. Quảng Nam, Quảng Ngãi.	D. Quảng Nam, Thừa Thiên - Huế.

Bài 3. TÌM ĐƯỜNG ĐI TRÊN BẢN ĐỒ

Câu 1. Những ý sau đây đúng (Đ) hay sai (S)? Đánh dấu X vào các ô tương ứng bên cạnh mỗi ý.

TT	Phương hướng, tỉ lệ, khoảng cách trên bản đồ	Đ	S
1	Các hướng Bắc, Nam, Đông, Tây trên bản đồ là không thay đổi.	☐	☐
2	Hướng Bắc thường ở phía trên của tờ bản đồ và được đánh dấu, đối diện với hướng Bắc là hướng Nam, hướng Đông ở bên phải, hướng Tây ở bên trái.	☐	☐
4	Hướng Bắc luôn luôn ở phía trên của tất cả các tờ bản đồ.	☐	☐
5	Chính giữa bản đồ là trung tâm, phía trên của kinh tuyến chỉ hướng Bắc, phía dưới kinh tuyến chỉ hướng Nam; đầu bên phải của vĩ tuyến chỉ hướng Đông, bên trái vĩ tuyến chỉ hướng Tây.	☐	☐
6	Em hãy tưởng tượng đang đứng ở trung tâm của bản đồ, em không đi về hướng Bắc, cũng không đi về hướng Đông mà hướng đi đến nằm khoảng giữa hướng Bắc và hướng Đông, hướng trung gian đó được xác định là hướng Đông Bắc.	☐	☐
7	Dựa vào tỉ lệ bản đồ, chúng ta có thể biết được chính xác khoảng cách trên bản đồ đã thu nhỏ bao nhiêu lần so với trên thực địa.	☐	☐
8	Bản đồ tỉ lệ 1: 100 000 có nghĩa là 1 cm trên bản đồ bằng 100 000 cm hay là 10 km trên thực địa.	☐	☐

Câu 2. Hãy tính khoảng cách trên bản đồ và trên thực tế của các tờ bản đồ có tỉ lệ trong bảng sau:

Tỉ lệ	Số cm trên bản đồ	Số km trên thực tế
1: 2 200 000		
1: 15 000		
1: 7 500		
1: 6 000 000		

Câu 3. Dựa vào hộp thông tin, hãy trả lời những câu hỏi sau:

Áp thấp nhiệt đới di chuyển theo hướng nào?

Toạ độ tâm áp thấp nhiệt đới vào 16g ngày 26/12 là bao nhiêu?

.....

Sáng 26/12/2017, Trung tâm dự báo khí tượng thuỷ văn Trung ương cho biết, bão số 16 (bão Tembin) đã suy yếu thành áp thấp nhiệt đới. Hồi 4g ngày 26/12, vị trí tâm áp thấp nhiệt đới ở vào khoảng 8,5 độ vĩ Bắc; 105,2 độ kinh Đông, ngay trên vùng biển ven bờ Bạc Liêu, Cà Mau. Sức gió mạnh nhất ở vùng gần tâm áp thấp nhiệt đới mạnh cấp 6 – 7 (40 – 60 km/giờ), giật cấp 9. Dự báo trong 12 giờ tới, áp thấp nhiệt đới di chuyển chủ yếu theo hướng Tây, tốc độ di chuyển 15 – 20 km/giờ; đến 16 giờ ngày 26/12, vị trí tâm áp thấp nhiệt đới ở vào khoảng 8,4 độ vĩ Bắc; 103,8 độ kinh Đông. Sức gió mạnh nhất ở vùng gần tâm áp thấp nhiệt đới mạnh cấp 6 (40 – 50 km/giờ), giật cấp 8.

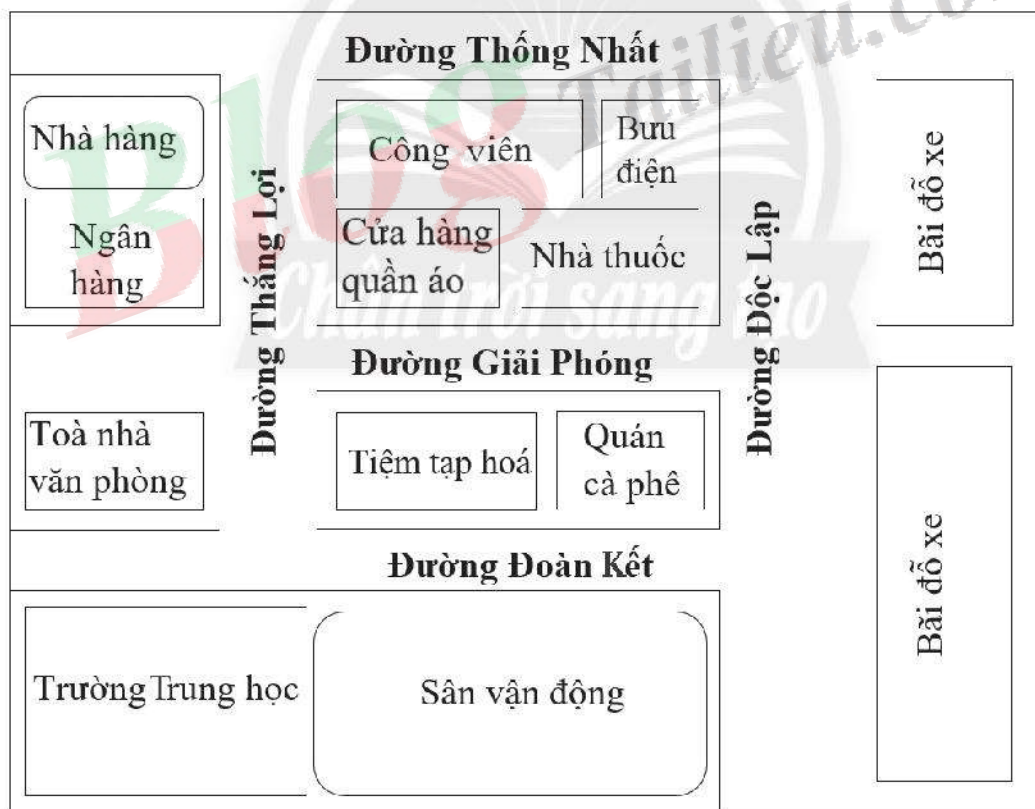
Câu 4. Dựa vào hình 3.1, hãy trả lời những câu hỏi sau:

1. Em đang ở trường Trung học. Toà nhà nào gần với em nhất?

2. Em cần đi từ sân vận động đến ngân hàng. Đường nào đi ngắn nhất?

3. Em rời khỏi bưu điện và đang đứng trên đường Thống Nhất. Một vài người hỏi em đường đến quán cà phê. Con đường nào ngắn nhất?

4. Bố em gửi xe ở khu vực phía nam của bãi đỗ xe và đi bộ. Bố em cần đến ngân hàng, bưu điện, nhà thuốc và tiệm tạp hoá. Bố cần chọn hai món đồ tại nhà thuốc và dự định sẽ mua thực phẩm tại tiệm tạp hoá, để đầy hai chiếc túi. Theo thứ tự, bố nên đi từ đâu đến đâu để có khoảng cách đi ngắn nhất và mang theo ít đồ nhất?



Hình 3.1. Sơ đồ một khu phố

Câu 5. Dựa vào các phần mềm, ứng dụng, trang web có chức năng tìm đường; sử dụng máy tính hoặc điện thoại thông minh;... em hãy xác định tuyến đường:

1. Từ nhà em đến trường Trung học nơi em đang học.
2. Từ nhà em đến một bệnh viện/trạm xá/trung tâm y tế gần khu vực em sinh sống.

Ghi chú những thông tin tìm được vào phần trống dưới đây:

1. Từ nhà đến trường:

Điểm xuất phát:

Điểm đến:

Thời gian di chuyển:

Phương tiện di chuyển:

Mô tả lộ trình di chuyển (chỉ ghi chú các tuyến đường chính):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Từ nhà đến bệnh viện/trạm xá/trung tâm y tế:

Điểm xuất phát:

Điểm đến:

Thời gian di chuyển:

Phương tiện di chuyển:

Mô tả lộ trình di chuyển (chỉ ghi chú các tuyến đường chính):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4. LƯỢC ĐỒ TRÍ NHỚ

Câu 1. Hãy nối các ý 1, 2, 3, 4 ở các ô bên trái với mô tả tương ứng a, b, c, d, đ, e ở các ô bên phải (các ý bên trái có thể lặp lại hơn một lần).

1. Lược đồ trí nhớ

a. Giúp chúng ta định hướng di chuyển từ nơi này đến nơi khác bằng cách vẽ phác hoạ tuyến đường đi.

2. Vị trí bắt đầu

b. Nhớ lại và suy nghĩ về nơi mà em sẽ vẽ lược đồ. Ví dụ: khu phố, thôn xóm nơi em đang sống, ngôi trường em đang học,...

3. Hình dung

c. Là hình ảnh về một địa điểm hoặc một khu vực cụ thể trong tâm trí của con người.

d. Là địa điểm hoặc khu vực em chọn để phác thảo lược đồ của mình. Nó có thể là nhà của em, trường học hoặc một địa điểm bất kì.

4. Sắp xếp không gian

đ. Giúp chúng ta hiểu về thế giới xung quanh, sắp xếp không gian và thể hiện lại các đối tượng, phác hoạ hình ảnh của một địa điểm, một hành trình hoặc một vùng nào đó.

e. Suy nghĩ về tất cả những hình ảnh em có về nơi đó và sắp xếp.

Câu 2. Hãy thực hiện lần lượt các bước theo chỉ dẫn (lưu ý: không được thay đổi thứ tự các bước).

Bước 1. Hãy đọc mô tả trong hộp thông tin sau:

Để tìm hiểu văn hoá miền sông nước, một đoàn khách nước ngoài chọn tour du lịch tham quan các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long trong 3 ngày. Ngày thứ nhất, vào 6 giờ sáng, họ khởi hành từ Thành phố Hồ Chí Minh bằng xe du lịch; mất 4 giờ di chuyển để đến khu du lịch Xẻo Quýt (Đồng Tháp). Tại đây, đoàn khách tham quan các di tích lịch sử, hệ sinh thái rừng ngập mặn bằng xuồng ba lá. Rời Xẻo Quýt để đến với Mỹ Khánh, một khu du lịch nổi tiếng ở thành phố Cần Thơ xinh đẹp. Ngày thứ hai, đoàn khách tiếp tục di chuyển từ Cần Thơ đến Cà Mau, ở đây đoàn tham quan các địa điểm hấp dẫn, đặc biệt là xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển ở vùng cực Nam của Việt Nam.

Sáng hôm sau, đoàn quay trở về Thành phố Hồ Chí Minh và kết thúc một chuyến đi với nhiều trải nghiệm thú vị.

Bước 2. Hãy quay ngược sách bài tập của em.



Hình 4.1. Tuyến đường đi của đoàn khách du lịch

Bước 3. Kiểm tra hành trình của đoàn khách du lịch trên lược đồ.

Câu 3. Hãy đọc bài văn mô tả về tấm bản đồ Việt Nam và hãy cùng hình dung về những điều tác giả viết về đất nước chúng ta trong từng câu văn.

Tấm bản đồ Việt Nam

Hồi đầu năm học, ai đó đã gửi tặng bố tấm bản đồ Việt Nam. Bố cho em để trang trí phòng học của mình. Vị trí mà em chọn treo tấm bản đồ đó là ngay cạnh cửa sổ trên bàn học. Những lúc học bài xong, em thường nhìn lên bản đồ để tìm các địa danh cần tìm.

Tấm bản đồ được bố em tìm người đóng khung và lồng vào trong một tấm mica nên rất dễ bảo quản. Kích thước tấm bản đồ cũng xấp xỉ bằng tấm bảng với chiều ngang khoảng 50 cm, chiều dài khoảng 70 cm. Đất nước Việt Nam hình chữ S hiện lên rất rõ, mềm mại và duyên dáng. Các màu sắc được dùng trên tấm bản đồ rất phù hợp với cảm quan của người xem. Chung quanh là các nước có đường biên giới chung với nước ta: **Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia.**

Biển Đông được tô màu xanh nước biển đậm dần ra ngoài khơi, nơi có hai quần đảo **Hoàng Sa** và **Trường Sa.**

Ở trung tâm khu vực phía Bắc có đánh một vòng tròn, ở giữa là ngôi sao năm cánh màu đỏ, đó chính là **Thủ đô Hà Nội** thân yêu của chúng ta. Ở đó có quảng trường Ba Đình lịch sử, nơi Bác Hồ kính yêu đã đọc bản Tuyên ngôn Độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Và bây giờ là nơi Bác đang nằm yên nghỉ.

Các thành phố lớn như **Hải Phòng, Thanh Hoá, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh**,... được khoanh bằng những vòng tròn nhỏ hơn. Các thành phố, thị trấn,... của các tỉnh trong cả nước đều được ghi rõ trên tấm bản đồ. Bố em nói: “Bây giờ và cả khi con lớn lên, tấm bản đồ này sẽ giúp con rất nhiều, nhất là khi học môn Địa lí Việt Nam đấy con ạ! Hãy giữ gìn tấm bản đồ này cẩn thận con nhé!”

(Nguồn: Top 10 bài văn tả tấm bản đồ Việt Nam hay nhất)

(<https://toplist.vn/top-list/bai-van-ta-tam-ban-do-viet-nam-hay-nhat-21562.htm>)

Sau khi đọc xong bài văn, hãy xác định trên lược đồ các địa danh sau:

Biển Đông, Thủ đô Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hoá, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia.

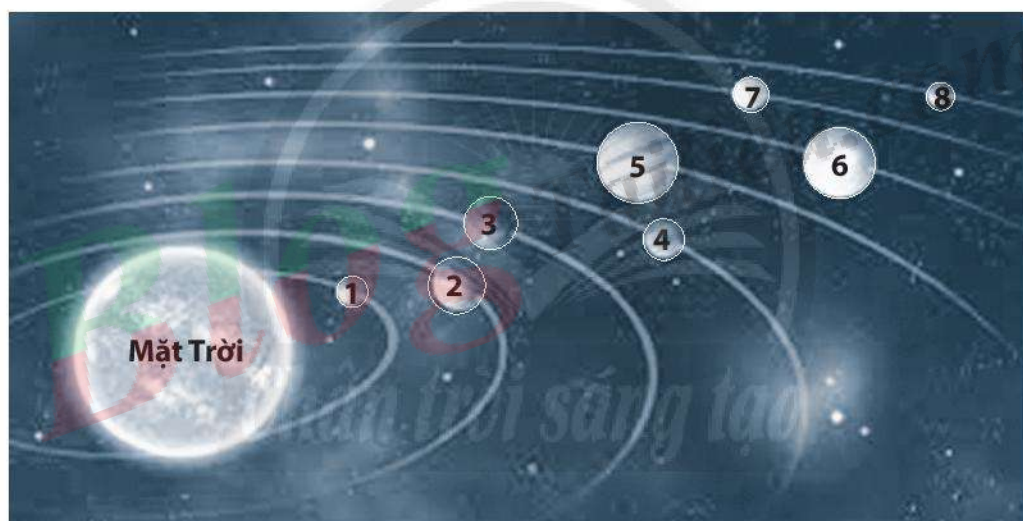


Hình 4.2. Lược đồ trống Việt Nam

Chương 2. TRÁI ĐẤT – HÀNH TINH CỦA HỆ MẶT TRỜI

BÀI 5. VỊ TRÍ TRÁI ĐẤT TRONG HỆ MẶT TRỜI. HÌNH DẠNG, KÍCH THƯỚC CỦA TRÁI ĐẤT

Câu 1. Căn cứ vào hình 5.1, hãy điền tên các hành tinh trong hệ Mặt Trời theo thứ tự từ 1 đến 8.



Hình 5.1. Trái Đất trong hệ Mặt Trời

1.....;

2.....;

3.....;

4.....;

5.....;

6.....;

7.....;

8.....

Câu 2. Căn cứ vào bảng 5.1, hãy sắp xếp thứ hạng của Trái Đất theo các tiêu chí: vị trí (xa dần Mặt Trời), nhiệt độ (tăng dần), kích thước (tăng dần) so với các hành tinh khác trong hệ Mặt Trời rồi điền vào bảng bên dưới.

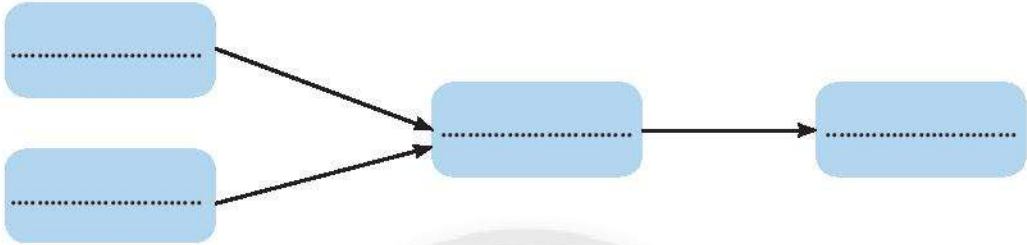
Bảng 5.1. Một số đặc điểm của các hành tinh trong hệ Mặt Trời

Thứ tự các hành tinh (tính từ Mặt Trời trở ra)	Các hành tinh	Khoảng cách đến Mặt Trời (triệu km)	Nhiệt độ (°C)	Bán kính so với Trái Đất (lần)
1	Thủy tinh	57,9	167	0,38
2	Kim tinh	108,2	462	0,95
3	Trái Đất	149,6	15	1,00
4	Hoả tinh	227,9	- 65	0,53
5	Mộc tinh	778,3	- 110	10,97
6	Thổ tinh	1429,0	- 140	9,14
7	Thiên Vương tinh	2871,0	- 195	3,98
8	Hải Vương tinh	4497,1	- 200	3,87

Yếu tố	Vị trí (xa dần Mặt Trời)	Nhiệt độ (tăng dần)	Kích thước (tăng dần)
Thứ hạng của Trái Đất			

Câu 3. Dựa vào nội dung bên dưới, hãy điền các chữ A, B, C và D vào sơ đồ sao cho phù hợp.

- A. Phù hợp cho sự sống.
- B. Trái Đất tự quay quanh trục.
- C. Trái Đất nhận được lượng nhiệt và ánh sáng phù hợp.
- D. Khoảng cách trung bình từ Trái Đất đến Mặt Trời là 149,6 triệu km.



Câu 4. Hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (...) trong đoạn sau để mô tả vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời.

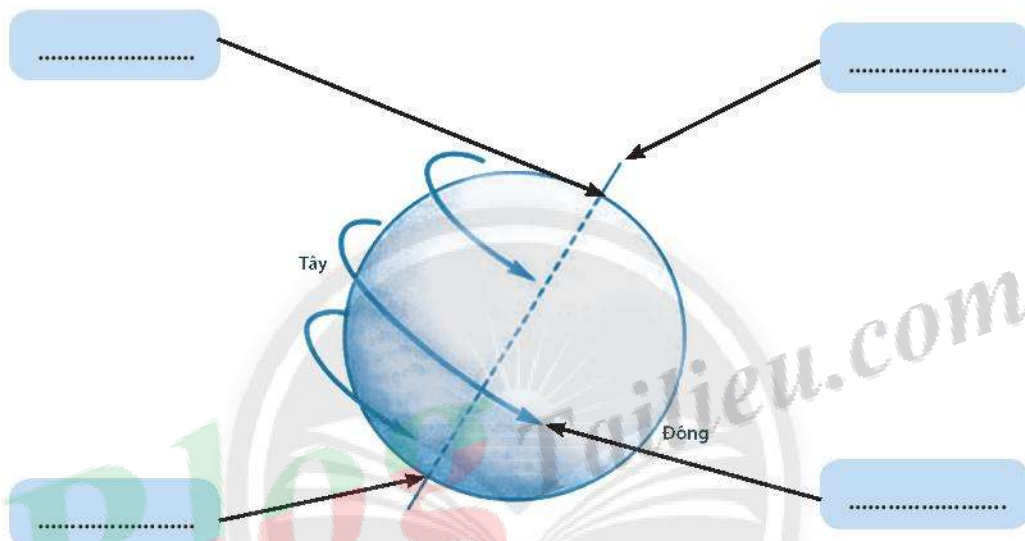
Trong hệ Mặt Trời có hành tinh. Tính từ Mặt Trời trở ra, Trái Đất đứng vị trí thứ Trái Đất cách 149,6 triệu km. Khoảng cách này cùng với sự tự quay giúp Trái Đất nhận được và phù hợp cho sự sống phát sinh và phát triển.

Câu 5. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Trái Đất có dạng hình gì?
 - A. Tròn.
 - B. Cầu.
 - C. Elip.
 - D. Vuông.
2. Nội dung nào sau đây *không* đúng với vị trí của Trái Đất trong hệ Mặt Trời?
 - A. Nằm ở vị trí thứ ba từ Mặt Trời trở ra.
 - B. Nằm ở vị trí thứ ba từ ngoài vào Mặt Trời.
 - C. Khoảng cách đến Mặt Trời gần 150 triệu km.
 - D. Khoảng cách từ Trái Đất đến Mặt Trời phù hợp cho sự sống.

Bài 6. CHUYỂN ĐỘNG TỰ QUAY QUANH TRỤC CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

Câu 1. Hãy điền các nội dung thích hợp vào chỗ trống (...) trong hình sau để thể hiện chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất.



Hình 6.1. Chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất

Câu 2. Nếu Trái Đất không tự quay quanh trục thì có sự luân phiên ngày đêm không? Tại sao?

.....

.....

.....

Câu 3. Hãy điền nội dung phù hợp với đặc điểm chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất vào bảng sau:

Hướng chuyển động	Trục Trái Đất	Thời gian một vòng chuyển động
.....		
.....		

Câu 4. Căn cứ vào hình 6.4 trong SGK, hãy điền múi giờ và số giờ lệch so với múi giờ Hà Nội của các thành phố trong bảng sau:

Thành phố	Niu loóc	Mát-xcơ-va	Hà Nội	Bắc Kinh	Tô-ky-ô
Múi giờ					
Lệch so với múi giờ Hà Nội					

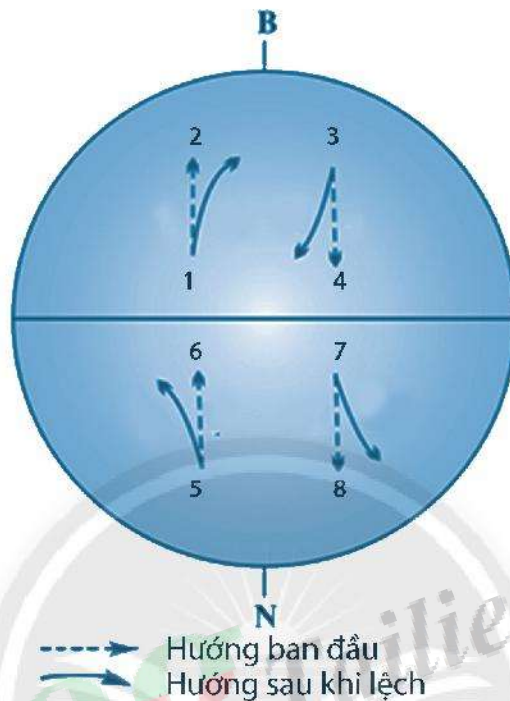
Câu 5. Căn cứ vào hình 6.1 và các kiến thức đã học, hãy hoàn thành bảng sau, biết rằng giờ quốc tế (GMT) là 12 giờ ngày 01/10/2020.

Địa điểm	Giờ	Ngày
Luân Đôn	12	01/10/2020
Hà Nội		
Bắc Kinh		
Niu loóc		

Câu 6. Hãy tính giờ của một số địa phương sau, biết rằng Việt Nam thuộc múi giờ thứ 7.

- Khi Hà Nội đang là 12 giờ trưa ngày 11 tháng 7 năm 2020 thì lúc đó Luân Đôn (Anh, múi giờ 0) sẽ làgiờ ngày tháng 7 năm 2020.
- Khi Hà Nội đang là 24 giờ trưa ngày 11 tháng 7 năm 2020 thì lúc đó Tô-ky-ô (Nhật Bản, múi giờ 8) sẽ làgiờ ngày tháng 7 năm 2020; ở Oa-sinh-tơn (Hoa Kỳ, múi giờ – 5) sẽ làgiờ ngày tháng 7 năm 2020.

Câu 7. Dựa vào hình 6.2, hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống (...) để thể hiện sự lệch hướng của các vật chuyển động theo chiều kinh tuyến.



Hình 6.2. Sự lệch hướng do vận động tự quay của Trái Đất

- Từ 1 đến 2: lệch về phía
- Từ 3 đến 4: lệch về phía
- Từ 5 đến 6: lệch về phía
- Từ 7 đến 8: lệch về phía

Câu 8. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống (...) trong câu sau đây để thể hiện sự lệch hướng của các vật chuyển động.

Các vật chuyển động theo chiều kinh tuyến sẽ bị lệch về phía bên..... ở bán cầu, lệch về phía bên ở bán cầu so với hướng ban đầu.

Câu 9. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Ý nào sau đây *không* đúng với chuyển động tự quay quanh trục của Trái Đất?

- A. Chuyển động từ tây sang đông.
- B. Tự quay quanh một trục tưởng tượng.
- C. Trục quay có chiều thẳng đứng.
- D. Thời gian quay một vòng là 24 giờ.

2. Nhận định nào sau đây *không* đúng khi nói về chuyển động của các vật theo chiều kinh tuyến?

- A. Lệch về bên phải ở bán cầu Bắc.
- B. Lệch về bên trái ở bán cầu Nam.
- C. Giữ nguyên hướng chuyển động.
- D. Bị lệch so với hướng ban đầu.

3. Nguyên nhân nào sau đây làm cho mọi nơi trên Trái Đất đều lần lượt có ngày, đêm luân phiên nhau?

- A. Ánh sáng Mặt Trời chiếu vào một nửa Trái Đất.
- B. Trái Đất quay quanh Mặt Trời trong 365 ngày.
- C. Trục Trái Đất nghiêng trên mặt phẳng quỹ đạo.
- D. Trái Đất hình cầu và tự quay quanh trục.

4. Bề mặt Trái Đất được chia thành 24 khu vực giờ, vậy mỗi khu vực giờ rộng bao nhiêu độ kinh tuyến?

- A. 10.
- B. 15.
- C. 20.
- D. 25.

5. Khi khu vực giờ gốc (GMT) là 12 giờ thì ở nước ta là mấy giờ?

- A. 5 giờ.
- B. 7 giờ.
- C. 12 giờ.
- D. 19 giờ.

6. Khi Hà Nội là 12 giờ thì khu vực giờ gốc (GMT) là mấy giờ?

- A. 5 giờ.
- B. 7 giờ.
- C. 12 giờ.
- D. 19 giờ.

7. Lực làm lệch hướng của các vật chuyển động theo chiều kinh tuyến có tên gọi là gì?

- A. Niu-tơn.
- B. Ác-si-mét.
- C. Cô-ri-ô-lit.
- D. Trọng lực.

BÀI 7. CHUYỂN ĐỘNG QUANH MẶT TRỜI CỦA TRÁI ĐẤT VÀ HỆ QUẢ

Câu 1. Hãy điền nội dung phù hợp với đặc điểm chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất vào bảng sau:

Hướng chuyển động	Trục Trái Đất trong khi chuyển động	Thời gian hết một vòng chuyển động

Câu 2. Hãy điền nội dung thích hợp vào chỗ trống (...) trong các câu sau:

Bán cầu nào ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn thì
 nên là mùa Ngược lại, bán cầu ngả
 về phía Mặt Trời ít hơn sẽ
 nên là mùa

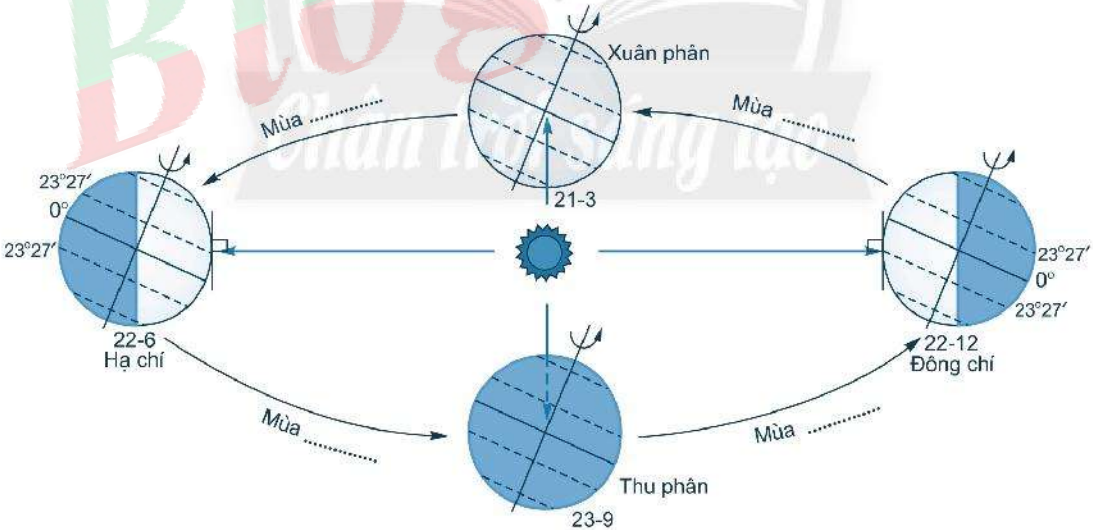
Câu 3. Hãy điền tên mùa vào chỗ trống (...) trong các câu sau cho phù hợp.

- Khi bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời thì bán cầu Bắc sẽ là mùa, còn bán cầu Nam sẽ là mùa
- Khi bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời thì bán cầu Bắc sẽ là mùa, còn bán cầu Nam sẽ là mùa

Câu 4. Hãy điền tên các mùa vào bảng sau sao cho phù hợp với thứ tự mùa trong năm.

Bán cầu Bắc	Xuân		Thu	
Bán cầu Nam				

Câu 5. Hãy điền tên các mùa vào chỗ trống (...) trong hình sau đây sao cho phù hợp.



Hình 7.1. Chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất và các mùa ở bán cầu Bắc

Câu 6. Hãy điền các ngày bắt đầu và kết thúc các mùa ở bán cầu Bắc vào bảng sau:

Mùa	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc
Xuân		
Hạ		
Thu		
Đông		

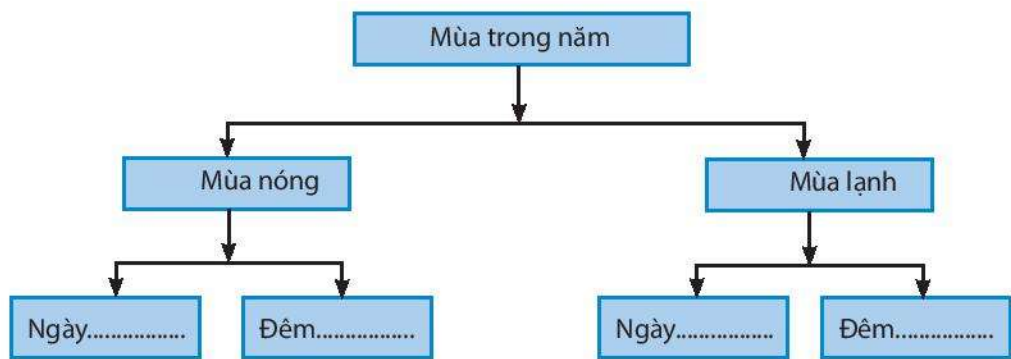
Câu 7. Hãy điền từ thích hợp vào chỗ trống (...) trong các câu sau:

- Từ sau ngày 21 – 3 đến trước ngày 23 – 9, bán cầu.....ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn. Lúc đó là mùa.....của bán cầu.....và là mùa..... của bán cầu.....
- Từ sau ngày 23 – 9 đến trước ngày 21 – 3 năm sau, bán cầu ngả về phía Mặt Trời nhiều hơn. Lúc đó là mùa.....của bán cầu..... và là mùa..... của bán cầu.....

Câu 8. Dựa vào hình 7.3 trong SGK, hãy sắp xếp các điểm A, B, C theo thứ tự độ dài của ngày giảm dần, độ dài của đêm tăng dần:

	Điểm	Vĩ độ
Ngày 22 – 6	1.	
	2.	
	3.	
Ngày 22 – 12	1.	
	2.	
	3.	

Câu 9. Em hãy điền từ “ngắn” hoặc “dài” vào bên cạnh từ “Ngày”, “Đêm” trong sơ đồ sau cho phù hợp với hiện tượng ngày, đêm dài, ngắn theo mùa.



Câu 10. Hãy điền nội dung thích hợp vào bảng sau về hiện tượng ngày, đêm dài, ngắn theo mùa.

Ngày	Bán cầu	Lượng nhiệt và ánh sáng nhận được	Mùa	Chênh lệch ngày, đêm
22 – 6	Bắc			
	Nam			
22 – 12	Bắc			
	Nam			

Câu 11. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Ý nào sau đây đúng với chuyển động xung quanh Mặt Trời của Trái Đất?
 - Chuyển động từ tây sang đông.
 - Tự quay quanh trục tưởng tượng.
 - Trục quay có chiều thẳng đứng.
 - Thời gian quay một vòng là 24 giờ.
- Thời gian Trái Đất chuyển động quanh Mặt Trời một vòng là 365 ngày và
 - 3 giờ.
 - 4 giờ.
 - 5 giờ.
 - 6 giờ.
- Vào các ngày nào trong năm, ở cả hai bán cầu Bắc và Nam đều nhận được một lượng ánh sáng và nhiệt như nhau?
 - Ngày 22 tháng 6 và 22 tháng 12.
 - Ngày 21 tháng 3 và 23 tháng 9.
 - Ngày 21 tháng 3 và 22 tháng 9.
 - Ngày 23 tháng 9 và 22 tháng 12.
- Ngày nào sau đây là ngày khởi đầu mùa hạ (Hạ chí) ở bán cầu Bắc?
 - 22 tháng 6.
 - 21 tháng 3.
 - 23 tháng 9.
 - 22 tháng 12.
- Vào các ngày 21 – 3 (Xuân phân) và 23 – 9 (Thu phân), ánh sáng Mặt Trời chiếu thẳng góc vào địa điểm nào sau đây?
 - Vòng cực.
 - Chí tuyến Bắc.
 - Chí tuyến Nam.
 - Xích đạo.
- Khí hậu miền Nam nước ta được phân thành các mùa như sau:
 - mùa mưa và mùa nắng.
 - mùa mưa và mùa khô.
 - mùa nóng và mùa lạnh.
 - bốn mùa xuân, hạ, thu, đông.
- Nội dung nào sau đây *không* đúng với hiện tượng ngày, đêm dài ngắn theo mùa?
 - Càng xa Xích đạo thì chênh lệch ngày, đêm càng lớn.
 - Càng gần Xích đạo thì chênh lệch ngày, đêm càng lớn.
 - Ở hai cực có ngày, đêm kéo dài suốt 6 tháng liên tục.
 - Ở khu vực Xích đạo ngày, đêm luôn luôn bằng nhau.

Bài 8. THỰC HÀNH

XÁC ĐỊNH PHƯƠNG HƯỚNG NGOÀI THỰC TẾ

Câu 1. Em hãy trình bày một số cách để xác định phương hướng ngoài thực tế.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Mặt Trời mọc ở hướng nào?

- A. Bắc. B. Nam. C. Đông. D. Tây.

2. Mặt Trời lặn ở hướng nào?

- A. Bắc. B. Nam. C. Đông. D. Tây.

3. Kim chỉ hướng Bắc trên la bàn thường được sơn màu gì?

- A. Đỏ. B. Xanh. C. Vàng. D. Trắng.

4. Kim chỉ hướng Nam trên la bàn thường được sơn màu gì?

- A. Đỏ. B. Xanh. C. Vàng. D. Trắng.

5. Dựa vào hình 8.2 trong SGK, hãy cho biết hướng chính đang thể hiện trên la bàn của điện thoại là hướng nào?

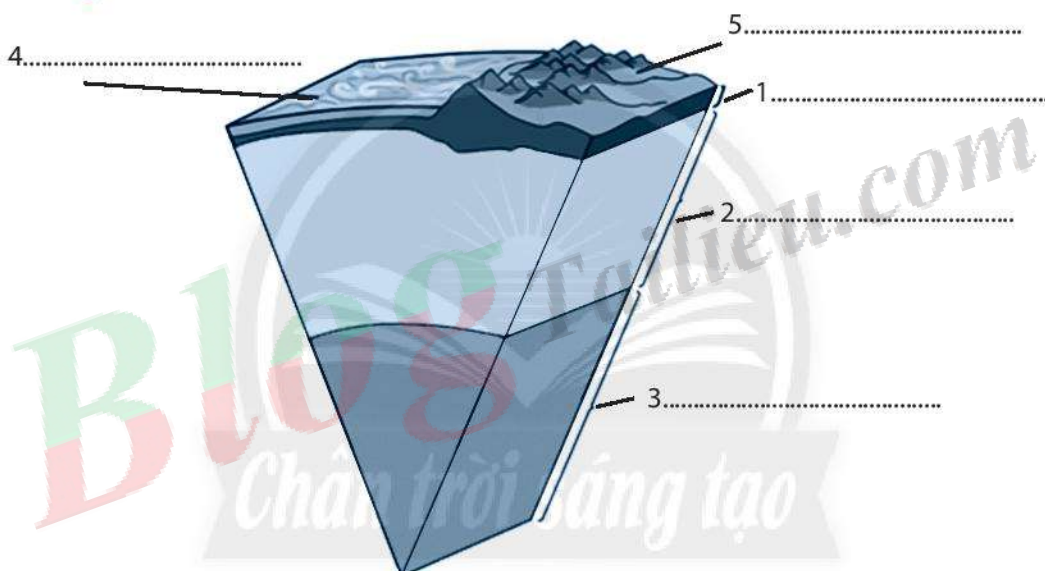
- A. Bắc. B. Nam. C. Đông. D. Tây.

Chương 3. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT.

VỎ TRÁI ĐẤT

BÀI 9. CẤU TẠO CỦA TRÁI ĐẤT. ĐỘNG ĐẤT VÀ NÚI LỬA

Câu 1. Điền những thông tin tương ứng với cấu tạo Trái Đất được thể hiện trong hình 9.1:



Hình 9.1. Cấu tạo của Trái Đất

Câu 2. Từ các ô bên dưới, đặt hai câu có ý nghĩa về vỏ lục địa và vỏ đại dương.

Vỏ lục địa

đá badan

dày từ 25 km đến 70 km

đá granit

dày từ 5 km đến 10 km

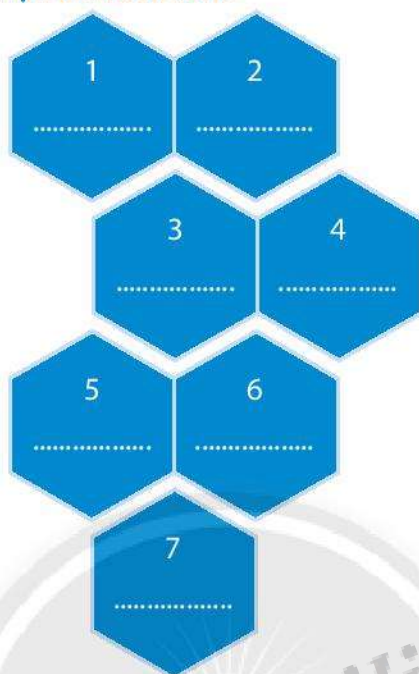
Vỏ đại dương

được cấu tạo bởi

Vỏ lục địa

Vỏ đại dương

Câu 3. Dựa vào hình 9.3 trong SGK, điền tên các mảng kiến tạo lớn trên Trái Đất theo thứ tự diện tích lớn dần.



Câu 4. Dựa vào hình 9.3 trong SGK, em hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Việt Nam nằm trên mảng kiến tạo nào?
- A. Á – Âu. B. Bắc Mỹ.
C. Ấn Độ. D. Thái Bình Dương.
2. Các mảng kiến tạo nào đang xô vào nhau?
- A. Phi và Á – Âu. B. Ấn Độ và Nam Cực.
C. Bắc Mỹ và Nam Mỹ. D. Á – Âu và Thái Bình Dương.

Câu 5. Hình nào sau đây thể hiện hậu quả của động đất? Dựa vào dấu hiệu nào em đưa ra nhận định đó?





Câu 6. Sử dụng những từ sau đây điền vào đoạn văn bên dưới.

sập xuống

tránh xa

hậu quả

động đất

thiệt hại

Nhật Bản hay xảy ra bất thường. Cần nắm rõ những việc phải làm trong trường hợp có động đất, để giảm và thương vong đến mức thấp nhất có thể. Sau đây là một vài hướng dẫn cơ bản để chuẩn bị đối phó với động đất và giải quyết những sau động đất.

– Tự bảo vệ bản thân: Khi động đất xảy ra bất ngờ, hãy các đồ đạc có thể bị đổ và nắp dưới bàn làm việc hoặc bàn ăn, giữ bình tĩnh và chạy ra ngoài nếu tìm thấy lối thoát.

– Để gia đình bạn an toàn và để phòng dư chấn: tránh xa nhà cửa đang bắt đầu Gọi hàng xóm của bạn và tùy theo tình hình mà chạy đến nơi trú ẩn.

Câu 7. Dựa vào hình bên dưới và kiến thức đã học, hãy mô tả cấu tạo núi lửa và lợi ích do núi lửa mang lại sau khi ngừng hoạt động.



.....

.....

.....

Câu 8. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Động đất xảy ra do

- A. các mảng kiến tạo dịch chuyển. B. các trận bão lớn gây ra.
C. sóng thần. D. trục Trái Đất nghiêng.

2. Sản phẩm phun trào của núi lửa là gì?

- A. Dung nham. B. Magma.
C. Đất đá. D. Tro bụi.

3. Vành đai lửa lớn nhất hiện nay trên thế giới là

- A. Thái Bình Dương. B. Địa Trung Hải.
C. Ấn Độ Dương. D. Đại Tây Dương.

Câu 9. Dựa vào trang thông tin <http://igp-vast.vn/index.php/vi/tin-dong-dat>, hoặc sách, báo, tạp chí,... em hãy tìm ba trận động đất mà em quan tâm, cho biết quy mô của các trận động đất đó.

.....

.....

.....

.....

.....

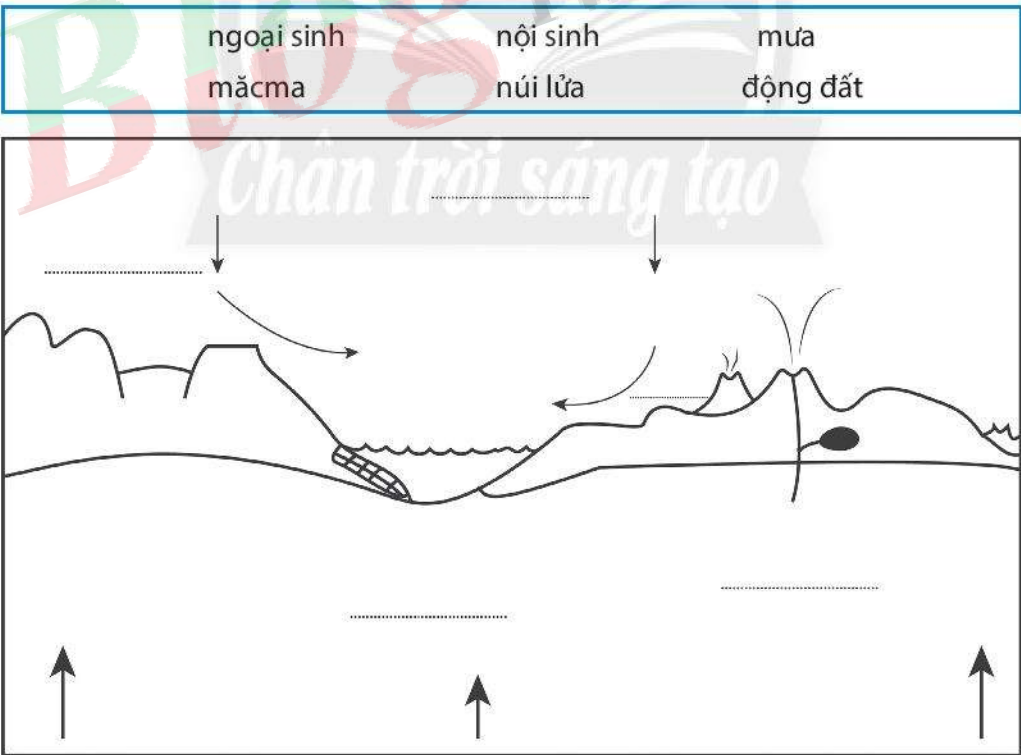
.....

BÀI 10. QUÁ TRÌNH NỘI SINH VÀ NGOẠI SINH. CÁC DẠNG ĐỊA HÌNH CHÍNH. KHOÁNG SẢN

Câu 1. Điền các thông tin còn thiếu vào bảng sau:

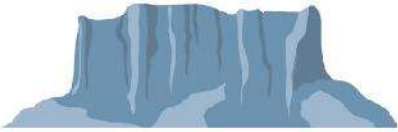
	Quá trình nội sinh	Quá trình ngoại sinh
Nguyên nhân		
Hệ quả		

Câu 2. Điền các thông tin còn thiếu vào sơ đồ bên dưới.



Hình 10.1. Quá trình nội sinh và ngoại sinh

Câu 3. Hãy ghi tên thích hợp cho các dạng địa hình sau:

	
.....	
	
.....	

Hình 10.2. Các dạng địa hình trên Trái Đất

Câu 4. Cho đoạn văn sau:

Một đoàn leo núi chinh phục đỉnh Phan-xi-păng cao 3 143 m so với mực nước biển trong hành trình hai ngày, một đêm. Ngày đầu tiên, đoàn cắm trại nghỉ qua đêm ở điểm thứ nhất có độ cao 2 800 m. Sau khi lên đến đỉnh vào ngày hôm sau, đoàn quay về và nghỉ chân tại điểm thứ hai có độ cao 2 200 m trước khi xuống núi.

Dựa vào nội dung đoạn văn và kiến thức đã học, em hãy tính:

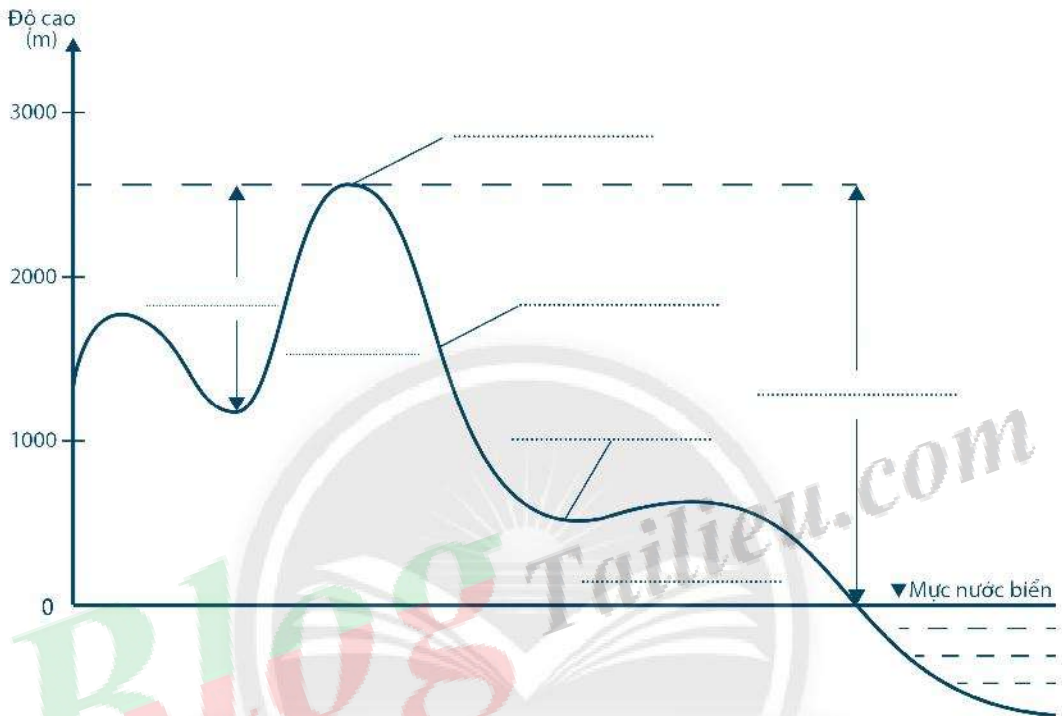
Độ cao tuyệt đối của đỉnh Phan-xi-păng: m

Độ cao tương đối của đỉnh Phan-xi-păng với điểm thứ nhất: m

Độ cao tương đối của đỉnh Phan-xi-păng với điểm thứ hai: m

Câu 5. Hãy chọn những từ sau đây điền vào các vị trí tương ứng trong hình 10.3.

độ cao tương đối đỉnh núi độ cao tuyệt đối sườn núi
núi cao chân núi núi trung bình núi thấp hẻm vực



Hình 10.3. Độ cao địa hình

Câu 6. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Vùng đồi nằm ở vị trí

- A. chuyển tiếp giữa núi và đồng bằng.
- B. trong vùng núi.
- C. giữa các cao nguyên.
- D. giữa vùng đồng bằng.

2. Hãy tìm từ thể hiện tên một đồng bằng ở nước ta

- A. sông Hồng.
- B. sông Xê Xan.
- C. sông Đà.
- D. sông Hằng.

Câu 7. Sắp xếp lại trật tự các từ trong bảng cho phù hợp.

Khoáng sản	Phân loại	Công dụng
Vàng	Phi kim loại	Vật liệu xây dựng
Đá vôi	Kim loại	Chất đốt
Than đá	Năng lượng	Trang sức

Khoáng sản	Phân loại	Công dụng
Vàng		
Đá vôi		
Than đá		

Câu 8. Điền thông tin còn thiếu vào chỗ trống; kết nối các ý A, B, C, D sao cho phù hợp và viết lại thành câu.

- A. Là những mỏ hình thành do hoạt động..... được đưa lên gần mặt đất.
- B. Mỏ
- C. Là những mỏ được hình thành trong quá trình tích tụ ở những chỗ trũng.
- D. Mỏ

.....

.....

.....

.....

BÀI 11. THỰC HÀNH

ĐỌC LƯỢC ĐỒ ĐỊA HÌNH TỈ LỆ LỚN VÀ LÁT CẮT ĐỊA HÌNH ĐƠN GIẢN

Câu 1. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Đường đồng mức là đường

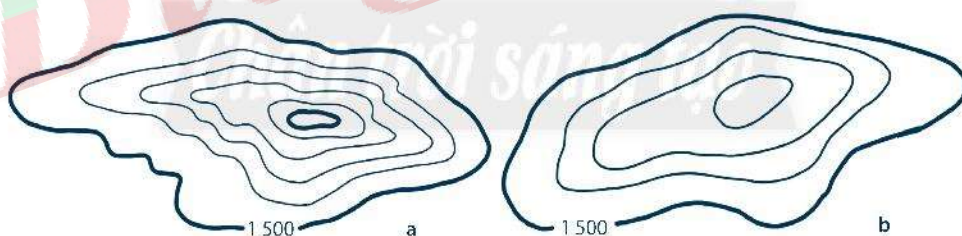
- A. nối liền các điểm có độ cao bằng nhau trên lược đồ địa hình.
- B. nối liền các điểm có độ cao khác nhau trên lược đồ địa hình.
- C. nối các điểm có độ cao khác nhau trên lược đồ địa hình.
- D. tròn nối liền các điểm có độ cao như nhau trên lược đồ địa hình.

2. Lát cắt địa hình là cách thức thể hiện đặc điểm của bề mặt địa hình thực tế lên mặt phẳng dựa vào

- A. các đường đồng mức và thang màu sắc.
- B. đường đồng mức.
- C. thang màu sắc.
- D. đường đồng mức và kí hiệu.

Câu 2. Mỗi đường đồng mức cách nhau 80 m, hãy cho biết:

- Địa hình ở hình a hay hình b cao hơn?
- Hình a hay hình b có độ dốc lớn hơn?



Hình 11.1. Lược đồ địa hình

Câu 3. Dựa vào hình 11.3 trong SGK, hãy hoàn thành các câu sau:

Tương ứng với các điểm A, B và C trên lát cắt là địa hình:

.....

– Địa hình từ Thành phố Hồ Chí Minh đến Đà Lạt thấp dần hay cao dần?

.....

– Độ cao địa hình cao nhất là: m.

– Độ cao địa hình thấp nhất là: m.

Chương 4. KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

BÀI 12. LỚP VỎ KHÍ. KHỐI KHÍ. KHÍ ÁP VÀ GIÓ TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Trên hình 12.1 trong SGK có các vệt sao băng, hãy tìm hiểu và cho biết hiện tượng này xảy ra ở tầng khí quyển nào? Giải thích vì sao trong khí quyển Trái Đất lại có hiện tượng sao băng?

.....

.....

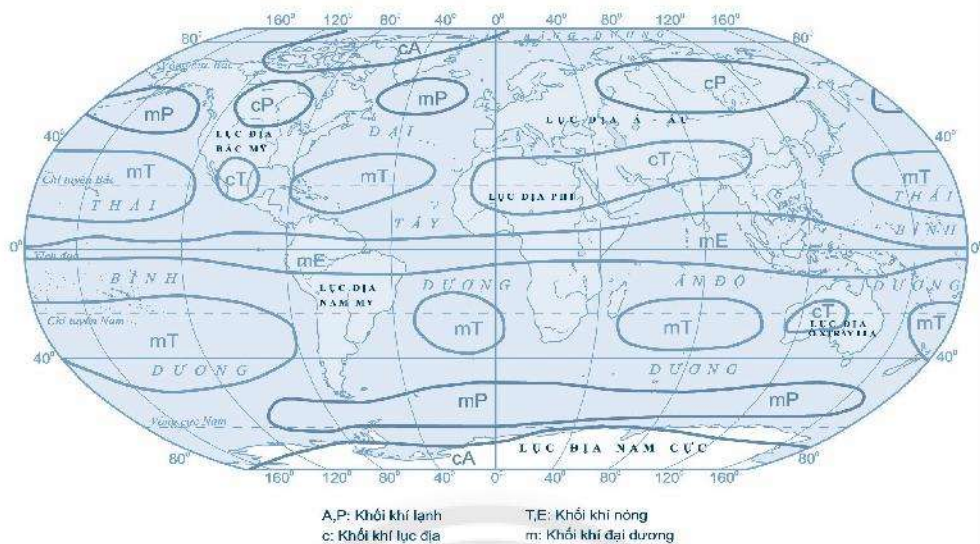
.....

.....

Câu 2. Các ý trong bảng dưới đây nói về lớp vỏ khí của Trái Đất. Hãy ghi chữ Đ vào ô trống trước ý đúng và ghi chữ S vào ô trống trước ý sai:

	Khí quyển là lớp không khí bao quanh Trái Đất, được tạo thành chủ yếu từ khí oxy.
	Các hiện tượng khí tượng như mưa, mây, gió,... chỉ xảy ra ở tầng đối lưu vì tầng này có chứa nhiều hơi nước.
	Lớp ôdôn trong tầng bình lưu có tác dụng như một màn chắn, ngăn cản phần lớn các tia tử ngoại chiếu xuống Trái Đất.
	Không khí trong tầng bình lưu chỉ chuyển động theo chiều nằm ngang.
	Khí carbonic (CO_2) là một thành phần tự nhiên của khí quyển, cần thiết cho đời sống của thực vật.
	Nhiệt độ không khí ở trong tầng đối lưu có sự thay đổi theo chiều thẳng đứng và theo chiều ngang.
	Các hành động giảm sử dụng phương tiện giao thông như đi xe chung, dùng phương tiện công cộng, đi bộ, đi xe đạp sẽ góp phần bảo vệ môi trường không khí.
	Khí carbonic cần thiết cho sự sống của thực vật, tuy nhiên sự gia tăng quá mức của loại khí này là nguyên nhân gây ra hiện tượng ấm lên toàn cầu.

Câu 3.



Hình 12.1. Các khối khí trên Trái Đất

Dựa vào hình 12.1, em hãy hoàn thành các bài tập sau:

1. Ghi tên các khối khí:

Kí hiệu	Tên khối khí
cA	
mP	
cP	
mT	
cT	
mE	

2. Biết rằng các khối khí luôn chuyển động. Em hãy cho biết ở khu vực Bắc Mỹ thường chịu ảnh hưởng của những khối khí nào?

Câu 4.

1. Thiết bị dưới đây thể hiện trị số khí áp bao nhiêu? Là khí áp cao hay thấp?



Trị số
→ Khí áp

Hình 12.2. Khí áp kế kim loại

2. Biết rằng khí áp thay đổi tỉ lệ nghịch với nhiệt độ và độ cao, em hãy điền chữ “tăng” và “giảm” vào các ô trống cho phù hợp:

 →

 →

Câu 5.

1. Hãy nối từng ý ở cột A với các ý ở cột B, C sao cho phù hợp.

A. Loại gió	B. Nơi xuất phát	C. Nơi đến
1. Tín phong	a. Áp cao cực	i. Áp thấp xích đạo
2. Gió Tây ôn đới	b. Áp cao cận chí tuyến	ii. Áp thấp ôn đới
3. Gió Đông cực	c. Áp thấp xích đạo	iii. Áp cao cực

2. Dựa vào hình 12.3, em hãy cho biết hướng của các loại gió chính trên Trái Đất ở hai bán cầu:



Hình 12.3. Các đai khí áp và các loại gió chính trên Trái Đất

Bài 13. THỜI TIẾT VÀ KHÍ HẬU.

CÁC ĐỚI KHÍ HẬU TRÊN TRÁI ĐẤT

Câu 1. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

- Để đo nhiệt độ không khí, người ta để nhiệt kế ở
 - trên mặt sân, nơi có ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp.
 - cách mặt đất 2 mét, nơi có ánh sáng mặt trời chiếu trực tiếp.
 - trong bóng râm, cách mặt đất 2 mét.
 - trên mặt sân, trong bóng râm.
- Đới khí hậu nhiệt đới nằm giữa hai vĩ tuyến
 - 90°B và 0° .
 - $66^{\circ}33'\text{B}$ và $23^{\circ}27'\text{B}$.
 - $23^{\circ}27'\text{B}$ và 0° .
 - $23^{\circ}27'\text{B}$ và $23^{\circ}27'\text{N}$.
- Đới khí hậu em đã chọn để tìm hiểu trong bài 13 là
Hãy cho biết tên loại gió thổi thường xuyên trong đới đó.
 - Gió Tây ôn đới.
 - Gió Tín phong.
 - Gió Đông cực.
 - Cả 3 loại gió trên.
- Sự thay đổi của nhiệt độ không khí trên bề mặt đất theo vĩ độ diễn ra như sau:
 - Giảm dần từ Xích đạo về hai cực.
 - Tăng dần từ Xích đạo về hai cực.
 - Giảm dần từ vĩ độ cao về vĩ độ thấp.
 - Nơi có vĩ độ càng cao thì nhiệt độ càng cao.
- Vòng cực Bắc là vĩ tuyến
 - 90°B .
 - $66^{\circ}33'\text{B}$.
 - $23^{\circ}27'\text{B}$.
 - 0° .
- Địa điểm có tọa độ $10^{\circ}46'\text{B}$, $106^{\circ}40'\text{Đ}$ nằm trong đới khí hậu
 - hàn đới.
 - ôn đới ở nửa cầu Bắc.
 - ôn đới ở nửa cầu Nam.
 - nhiệt đới.

7. Hiện tượng ngày hoặc đêm dài 24 giờ chỉ có ở đới khí hậu

A. hàn đới.

B. ôn đới.

C. nhiệt đới.

D. ôn đới và nhiệt đới.

Câu 2. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 13.1. Nhiệt độ (°C) và lượng mưa (mm) tại một số địa điểm

Tháng Địa điểm		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	Nhiệt độ	22,2	20,8	19,8	18,1	16	14	13	14,1	15	16,6	18,2	19,9
	Lượng mưa	26	17	22	55	96	104	98	79	61	51	25	18
B	Nhiệt độ	26	26,6	26,7	26,9	27,1	25,1	24,8	25	25,5	25,8	26,1	26,8
	Lượng mưa	100	109	126	155	165	115	71	149	171	208	176	155
C	Nhiệt độ	- 6	- 2,5	1	6	12	14,5	16,1	17,5	16,4	13,5	7,5	2
	Lượng mưa	40	36	39	45	51	65	80	74	56	47	41	40

1. Dựa vào bảng 13.1, hãy tính nhiệt độ trung bình năm và tổng lượng mưa các điểm A, B, C để điền vào bảng dưới đây:

Địa điểm	A	B	C
Nhiệt độ trung bình năm (°C)			
Tổng lượng mưa hàng năm (mm)			

2. Dựa vào đặc điểm nhiệt độ và lượng mưa của đới khí hậu mà em đã tìm hiểu trong bài 13, hãy cho biết địa điểm nào trong bảng 13.1 thuộc đới khí hậu đó?

.....

.....

.....

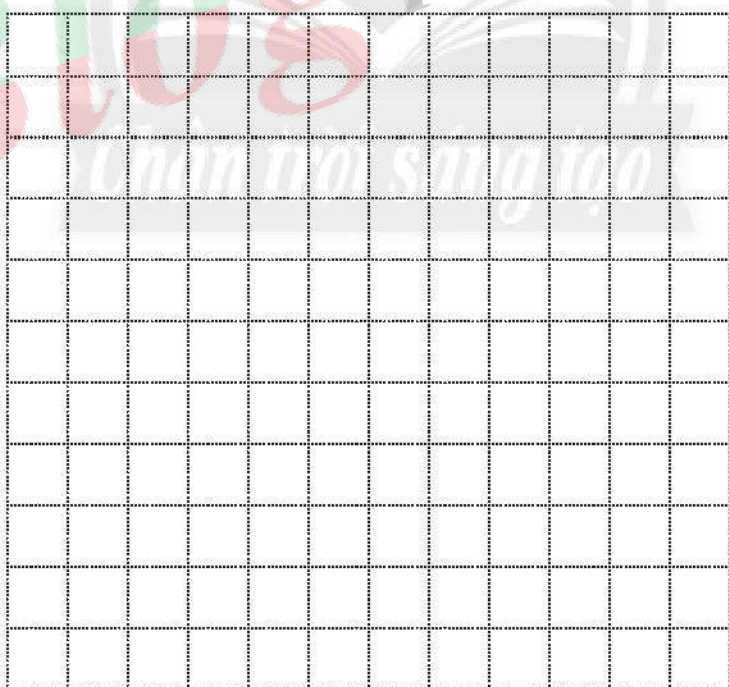
Câu 3. Nhiệt độ không khí ở sát mặt đất đo được là 28°C, cùng lúc đó trên bầu trời, nhiệt độ bên ngoài một máy bay đo được là - 32°C. Cho biết máy bay đang ở độ cao bao nhiêu mét so với mặt đất?

.....

.....

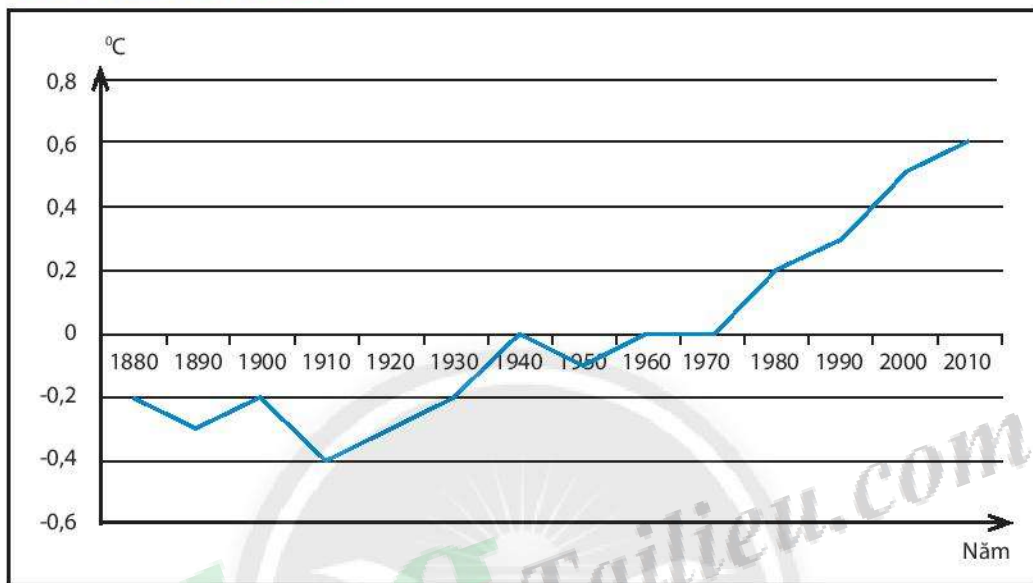
Câu 4. Hãy đo nhiệt độ không khí trong một ngày ở nhà em vào các thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ. Tính nhiệt độ không khí trung bình của ngày đó.

Câu 5. Dựa vào bảng số liệu nhiệt độ và lượng mưa ở câu 2, hãy vẽ biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của địa điểm A.



BÀI 14. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Câu 1. Cho biểu đồ sau:



Hình 14.1. Mức tăng nhiệt độ trung bình hàng năm trên Trái Đất

1. Hãy nhận xét mức tăng nhiệt độ trên Trái Đất trong giai đoạn 1880 – 2010.

.....

Chân trời sáng tạo

.....

2. Mức tăng nhiệt độ như vậy sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống chúng ta như thế nào?

.....

.....

3. Xu hướng tăng nhiệt độ sau năm 2010 như thế nào? Vì sao?

.....

.....

Câu 2. Cho bảng số liệu về mức độ tác động của các hoạt động làm gia tăng nhiệt độ Trái Đất:

Hoạt động	Nông nghiệp	Khai thác rừng	Công nghiệp	Sử dụng năng lượng
Tỉ lệ (%)	13	14	24	49

a. Hãy nhận xét mức độ tác động của các hoạt động làm gia tăng nhiệt độ Trái Đất.

.....

.....

.....

b. Chúng ta có thể làm gì để góp phần giảm mức gia tăng nhiệt độ Trái Đất?

.....

.....

.....

Câu 3. Dựa vào bảng 14.1 trong SGK, em hãy cho biết biện pháp phòng tránh bão/lũ/hạn hán/ngập lụt/mưa đá/... (có thể chọn một thiên tai hay xảy ra ở địa phương em để làm) ở 3 giai đoạn: trước, trong và sau khi xảy ra thiên tai ấy.

A. Giai đoạn	B. Biện pháp
a. Trước khi xảy ra	
b. Trong khi xảy ra	
c. Sau khi xảy ra	

Bài 15. THỰC HÀNH PHÂN TÍCH BIỂU ĐỒ NHIỆT ĐỘ VÀ LƯỢNG MƯA

Câu 1. Cho đoạn văn sau:

Các mùa khí hậu và thời tiết ở nước ta

Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa, một năm có hai mùa khí hậu:

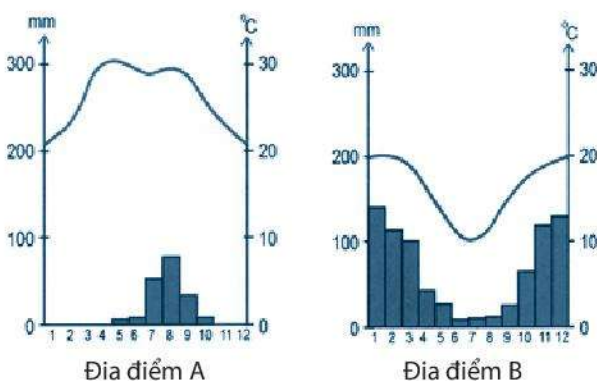
- Từ tháng 11 đến tháng 4, chịu ảnh hưởng của gió Đông Bắc, thời tiết các địa phương trong cả nước khác nhau: Miền Bắc nhiệt độ trung bình nhiều tháng xuống thấp dưới 20°C , có tiết trời se lạnh và khô hanh vào đầu đông, cuối đông có mưa phùn ẩm ướt; miền Nam và Tây Nguyên có thời tiết nóng khô.
- Từ tháng 5 đến tháng 10, gió Tây Nam hoạt động chủ yếu, nhiệt độ cả nước đều cao, nhiệt độ trung bình các tháng thường trên 25°C , thời gian này có mưa nhiều, chiếm 80% lượng mưa cả năm.

Đọc kĩ đoạn văn trên, trả lời các câu hỏi dưới đây:

1. Những loại gió nào ảnh hưởng đến sự phân chia các mùa khí hậu ở nước ta?
2. Những tháng cuối năm, thời tiết ở miền Bắc khác với thời tiết ở miền Nam như thế nào?
3. Mô tả thời tiết nước ta trong thời gian mùa hạ.

Câu 2. Quan sát biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của địa điểm A và địa điểm B, em hãy cho biết:

1. Ở mỗi địa điểm, tháng nào có nhiệt độ trung bình cao nhất? Tháng nào có nhiệt độ trung bình thấp nhất?
2. Dựa vào kiến thức đã học ở chương 2 SGK, cho biết địa điểm nào thuộc bán cầu Nam, địa điểm nào thuộc bán cầu Bắc?



Hình 15.1. Biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của địa điểm A và địa điểm B

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Bảng 15.1. Nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh

Tháng		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Địa phương	Nhiệt độ (°C)	26	26,6	26,7	26,9	27,1	25,1	24,8	25	25,5	25,8	26,1	26,8
	Lượng mưa (mm)	100	109	126	155	165	115	71	149	171	208	176	155
TP. Hồ Chí Minh	Nhiệt độ (°C)	25,8	26,7	27,9	29	28,1	27,3	26,8	27	26,6	26,6	26,4	25,6
	Lượng mưa (mm)	15	3	12	43	228	327	309	271	338	263	120	55

Dựa vào bảng 15.1 để điền các thông tin vào bảng dưới đây:

Địa điểm	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
Nhiệt độ trung bình năm (°C)		
Tổng lượng mưa hàng năm (mm)		
Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là bao nhiêu °C?		
Nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất là bao nhiêu °C?		
Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất là bao nhiêu °C?		
Lượng mưa tháng cao nhất là bao nhiêu mm?		
Lượng mưa tháng thấp nhất là bao nhiêu mm?		

Hãy nhận xét nhiệt độ và lượng mưa của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh có điểm nào giống nhau? Điểm nào khác nhau?

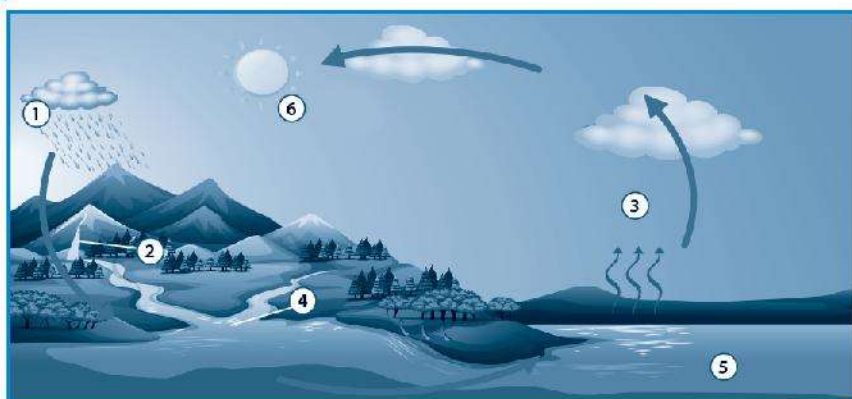
CHƯƠNG 5. NƯỚC TRÊN TRÁI ĐẤT

BÀI 16. THUYẾT QUYỂN. VÒNG TUẦN HOÀN NƯỚC. NƯỚC NGẦM, BĂNG HÀ

Câu 1. Xác định những ý dưới đây đúng (Đ) hay sai (S) bằng cách đánh dấu X vào ô vuông tương ứng.

TT	Nội dung	Đ	S
1	Nước ngọt chiếm khoảng 30% tổng lượng nước trên Trái Đất.	☐	☐
2	Đại dương chiếm hơn 3/4 bề mặt Trái Đất.	☐	☐
3	Nước ngầm là một bộ phận trong vòng tuần hoàn nước.	☐	☐
4	Nước mặt ngọt có ở sông, hồ, đầm lầy, nước ngầm và băng hà.	☐	☐
5	Nước chỉ có ở đại dương và trên bề mặt lục địa.	☐	☐
6	Băng hà còn được gọi là sông băng vì chứa băng và có thể di chuyển được.	☐	☐
7	Mặt Trời là tác nhân tạo nên sự bốc hơi trong vòng tuần hoàn nước.	☐	☐
8	Tỉ lệ lượng nước ngọt nhiều nhất nằm ở các sông băng ở hai vùng cực.	☐	☐
9	Vòng tuần hoàn lớn của nước luôn trải qua ba giai đoạn.	☐	☐
10	Nước ngầm chỉ có ở lục địa và luôn là nguồn nước ngọt.	☐	☐

Câu 2.



Hình 16.1. Vòng tuần hoàn lớn của nước

1. Dựa vào hình 16.1, em hãy lựa chọn và khoanh tròn từ đúng trong bảng dưới đây với số đã cho trên hình.

TT	Từ lựa chọn	
1	bốc hơi	nước rơi
2	sông	suối
3	nước rơi	bốc hơi
4	sông	hồ
5	đại dương	sông
6	Mặt Trăng	Mặt Trời

2. Đánh số các câu dưới đây theo thứ tự đúng để thể hiện vòng tuần hoàn lớn của nước.

- ☐ Trời lại mưa.
- ☐ Nước sông đổ vào đại dương.
- ☐ Trời mưa.
- ☐ Nước bốc hơi tạo thành mây.
- ☐ Nước mưa đổ vào các dòng suối.
- ☐ Trời nắng và đại dương ấm dần lên.
- ☐ Nước suối đổ vào các dòng sông.

3. Trình bày vòng tuần hoàn lớn của nước.

.....

.....

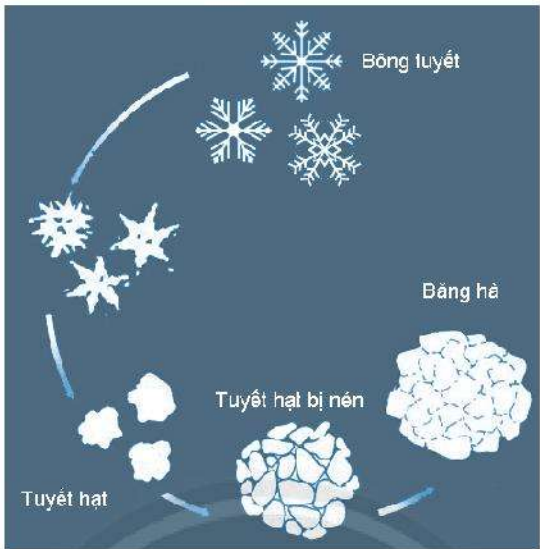
.....

.....

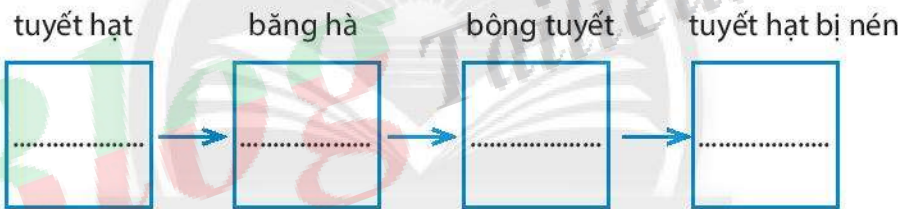
Câu 3. Dựa vào hình 16.3 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

Vòng tuần hoàn nước	Vòng tuần hoàn nhỏ	Vòng tuần hoàn lớn
Giống nhau		
Khác nhau		

Câu 4. Quan sát hình dưới đây, hãy chọn và điền các từ đã cho vào ô trống để hoàn thành sơ đồ thể hiện quá trình hình thành băng hà.



Hình 16.2. Quá trình hình thành băng hà



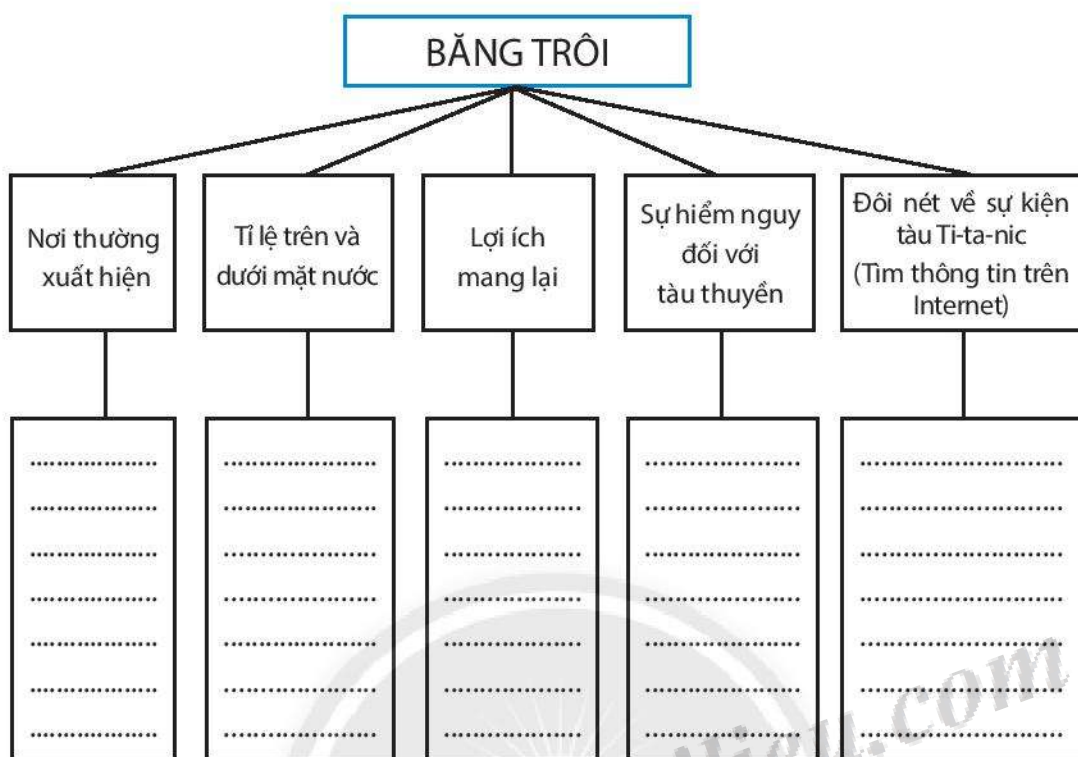
Câu 5. Quan sát hình 16.3, 16.4, em hãy hoàn thành sơ đồ ở trang bên.



Hình 16.3. Mô hình băng trôi



Hình 16.4. Băng trôi ở
Gron-len (Greenland)



Câu 6. Em hãy đọc thông tin trong các ô dưới đây và xem hình 16.5 để trả lời câu hỏi sau:

Hãy chứng minh tầm quan trọng của nước. Giải thích vì sao cần phải bảo vệ và sử dụng tiết kiệm nguồn nước ngọt?

a. Nếu đổ toàn bộ nước trên thế giới vào 100 li nước cực lớn, ta có 97 li là nước mặn và chỉ có 3 li là nước ngọt. Tuy nhiên, 2 trong 3 li nước ngọt ấy là từ băng ở Bắc Cực và Nam Cực. Trong li nước ngọt còn lại, hơn một nửa là nước ngầm. Hầu hết các loại nước khác bị nhiễm bẩn. Con người chỉ có thể sử dụng khoảng 0,005% nước trên Trái Đất.

b. Toàn bộ sự sống trên Trái Đất đều khởi nguồn từ nước. Thoạt tiên, những sinh vật nhỏ bé được sinh ra từ đại dương, dần dần chúng di chuyển lên đất liền. Những sinh vật nhỏ bé đầu tiên rời biển cách đây 3 tỉ năm. Chúng sử dụng thực vật làm thức ăn và ngày càng sinh sôi nảy nở.

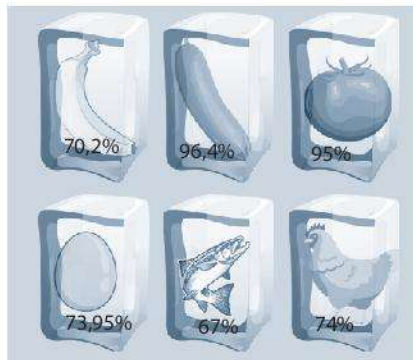
c. Các loài sinh vật trên Trái Đất đều cần nước và bản thân chúng chứa đựng rất nhiều nước. Trong cơ thể con người có 70% là nước, một số loài thực vật, cơ thể của chúng chứa đến 95% nước.



a. Chỉ 3 lít là nước ngọt



b. Sinh vật đầu tiên
trên đất liền



c. Nước trong thực phẩm của
chúng ta

Hình 16.5. Một số hình ảnh thể hiện tầm quan trọng của nước



BÀI 17. SÔNG VÀ HỒ

Câu 1. Hãy sử dụng những từ đã cho trong hộp thông tin để hoàn thành những câu bên dưới.

Phụ lưu	Nước mưa	Chi lưu	Hợp lưu
Cửa sông	Cù lao	Nước ngầm	Băng tuyết

- 1..... là nơi sông đổ nước vào biển hoặc một dòng sông khác.
- 2..... là những dòng chảy nhỏ cung cấp nước cho sông.
- 3..... là dòng chảy tách ra từ dòng sông chính.
- 4..... là nơi hai hay nhiều con sông, suối gặp nhau để tạo nên một dòng chảy mới.
- 5..... là nguồn cung cấp nước chính trên bề mặt cho sông.
- 6..... là nguồn cung cấp nước cho sông phổ biến trên thế giới.

Câu 2. Em hãy nối các ý ở cột A phù hợp với ý ở cột B.

A	B
A1: Nguồn cung cấp nước chính là băng, tuyết tan và nước mưa. A2: Nguồn cung cấp nước chính là nước mưa. A3: Ở vĩ độ cao. A4: Ở vĩ độ thấp. A5: Mùa lũ thường diễn ra vào cuối mùa hè. A6: Mùa lũ thường diễn ra vào đầu mùa hè. A7: Lượng mưa lớn nhất vào tháng 7, 8, 9.	B1: Sông Gianh (Quảng Bình, Việt Nam) B2: Sông Lê-na (Liên bang Nga).

Câu 3. Hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Dựa vào hình 17.1 trong SGK, những từ nào bên dưới *không* phải là bộ phận của một dòng sông lớn? (chọn nhiều đáp án)

- A. Núi cao. B. Đồng bằng. C. Phụ lưu. D. Chi lưu.

2. Hồ trong hình 17.3 trong SGK là loại hồ nào sau đây?

- A. Hồ núi lửa. B. Hồ kiến tạo. C. Hồ thủy điện. D. Hồ móng ngựa.

3. Phụ lưu của một dòng sông

- A. luôn luôn ở hạ lưu.
B. cung cấp nước cho dòng sông chính.
C. là những dòng suối nhỏ.
D. đổ nước ra biển.

4. Phát biểu nào sau đây *không* đúng về chi lưu của dòng sông?

- A. Thoát nước sông ra biển.
B. Cung cấp nước cho dòng sông chính.
C. Phân bố ở thượng nguồn dòng sông chính.
D. Là những dòng sông, suối nhỏ.

5. Vùng đất nổi ở giữa sông được gọi là gì? (có thể chọn nhiều đáp án).

- A. Cồn.
B. Cù lao.
C. Bãi bồi.
D. Đảo.

Câu 4. Dựa vào thông tin trong Mục I, Bài 17 trong SGK và kiến thức của bản thân, em hãy hoàn thiện bảng sau:

Bảng 17.1. Chế độ dòng chảy của một con sông

Đặc điểm	Mùa lũ	Mùa cạn
Mức nước		
Tốc độ dòng chảy		
Thiên tai có thể xảy ra		

Câu 5. Dựa vào bảng 17.1 trong SGK, em hãy vẽ biểu đồ thể hiện lưu lượng nước và lượng mưa trung bình tháng tại trạm Đồng Tâm (sông Gianh, tỉnh Quảng Bình).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 6. Dựa vào bảng 17.1 trong SGK, em hãy trả lời các câu hỏi về lưu lượng nước của sông Gianh tại trạm Đồng Tâm.

- Số tháng mùa lũ:.....
- Số tháng mùa cạn:.....
- Lưu lượng nước trung bình mùa lũ:.....
- Lưu lượng nước trung bình mùa cạn:.....
- Chênh lệch lưu lượng nước trung bình mùa lũ so với lưu lượng nước trung bình mùa cạn là lần.

Câu 7. Dựa vào thông tin trong Mục III, Bài 17 trong SGK, em hãy khoanh tròn chữ cái ứng với ý đúng.

1. Hồ Dầu Tiếng cung cấp nước cho bao nhiêu tỉnh hoặc thành phố trực thuộc Trung ương?
A. 3.
B. 4.
C. 5.
D. 6.
2. Những mục đích sử dụng nước sông, hồ là (chọn nhiều đáp án)
A. cung cấp nước cho sinh hoạt.
B. cung cấp nước cho nông nghiệp.
C. cung cấp nước cho du lịch.
D. cung cấp nước cho công nghiệp.
3. Sử dụng tổng hợp nước sông, hồ là (chọn nhiều đáp án)
A. sử dụng cho nhiều mục đích.
B. sử dụng cho một mục đích.
C. sử dụng cho nhiều đối tượng.
D. sử dụng cho một đối tượng.

BÀI 18. BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Câu 1.

1. Dựa vào hình 18.1 trong SGK, hãy xác định vị trí tiếp giáp của các đại dương theo bảng sau:

Đại dương	Phía bắc	Phía nam	Phía đông	Phía tây
Thái Bình Dương				
Đại Tây Dương				
Ấn Độ Dương				
Bắc Băng Dương				

2. Thu thập số liệu về diện tích các đại dương để sắp xếp các đại dương theo thứ tự tăng dần về diện tích.

.....

.....

3. Hãy sử dụng bản đồ kết hợp tìm kiếm thông tin trên Internet để tìm và điền tên các biển thuộc các đại dương vào bảng sau:

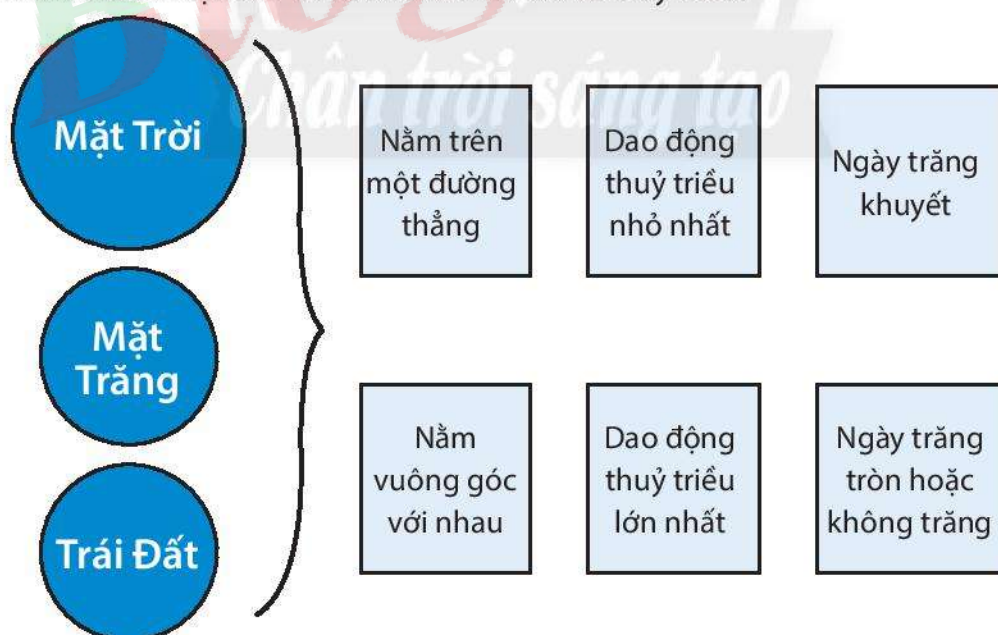
Đại dương	Tên biển
Thái Bình Dương	
Đại Tây Dương	
Ấn Độ Dương	
Bắc Băng Dương	

Câu 2. Dựa vào hình 18.1 trong SGK, hãy xác định độ muối tương đối của các đại dương theo vĩ độ và điền vào chỗ trống (.....) trong bảng sau:

Đại dương	Độ muối theo vĩ độ
Thái Bình Dương	$0 - 30^{\circ}\text{B}$: $30 - 60^{\circ}\text{B}$: $0 - 30^{\circ}\text{N}$: $30 - 60^{\circ}\text{N}$:
Đại Tây Dương	$0 - 30^{\circ}\text{B}$: $30 - 60^{\circ}\text{B}$: $0 - 30^{\circ}\text{N}$: $30 - 60^{\circ}\text{N}$:
Ấn Độ Dương	$0 - 30^{\circ}\text{B}$: $0 - 30^{\circ}\text{N}$: $30 - 60^{\circ}\text{N}$:
Nam Đại Dương	$> 60^{\circ}\text{N}$:
Bắc Băng Dương	$> 60^{\circ}\text{B}$:

Câu 3.

1. Nối các dữ kiện sau để hoàn thành sơ đồ về thủy triều:



2. Dựa vào hình 18.4 trong SGK để hoàn thành bảng thông tin về các dòng biển sau:

Tên dòng biển	Tính chất (nóng/ lạnh)	Bán cầu (Bắc/ Nam)	Xuất phát (từ Xích đạo/cực/vĩ tuyến 30 – 40°)
Gơn-xtơ-rim (Gulf Stream)			
Ben-ghê-la (Benguela)			
Bra-xin (Brazil)			
Ca-li-phoóc-ni-a (California)			
Pê-ru (Peru)			
Cư-rô-si-ô (Kuroshio)			

Chương 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT

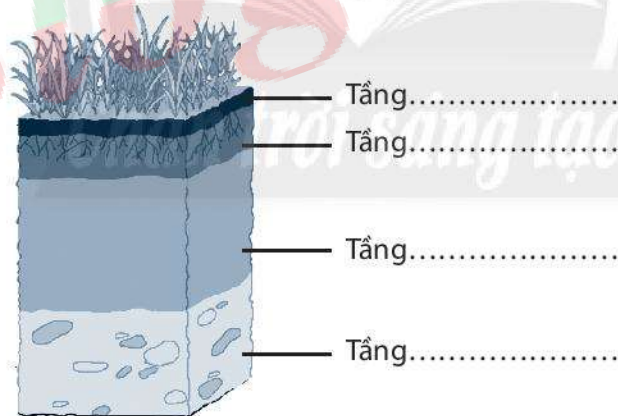
Bài 19. LỚP ĐẤT VÀ CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT. MỘT SỐ NHÓM ĐẤT ĐIỂN HÌNH

Câu 1.

1. Em hãy nối ý ở cột A với ý ở cột B sao cho phù hợp về đặc điểm của các tầng đất:

A. Tầng đất	B. Đặc điểm
1. Tầng hữu cơ	a. do các vật chất bị hoà tan và tích tụ lại.
2. Tầng đất mặt	b. là nơi chứa các sản phẩm phong hoá.
3. Tầng tích tụ	c. tạo nên chất mùn, tươi xốp, chứa nhiều chất dinh dưỡng.
4. Tầng đá mẹ	d. bao gồm các tàn tích hữu cơ, còn gọi là tầng thảm mục.

b. Em hãy điền các tầng đất vào hình cho phù hợp:

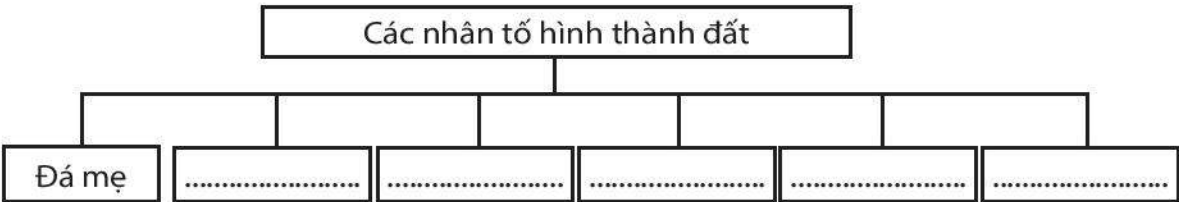


Hình 19.1. Mẫu đất

Câu 2. Dựa vào biểu đồ hình 19.1 trong SGK, điền vào chỗ trống tỉ lệ các thành phần chủ yếu trong đất:

- Nước:.....
- Chất hữu cơ:.....
- Không khí:.....
- Chất vô cơ:.....

Câu 3. Dựa vào nội dung trong SGK, hãy điền các nhân tố hình thành đất còn thiếu vào bảng dưới đây:



Câu 4. Dựa vào hình 19.4 trong SGK, em hãy điền một số nhóm đất chính theo lục địa vào bảng:

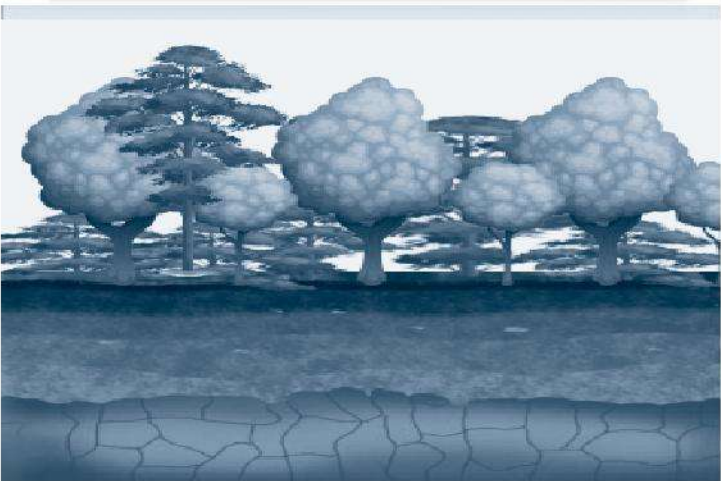
Lục địa	Nhóm đất chính
Á – Âu	
Phi	
	
	
	
Ô-xtrây-li-a	
	
	

Câu 5. Dựa vào hình 19.2 và 19.3, em hãy nhận xét sự khác biệt về độ dày của đất ở vùng khí hậu ôn đới và vùng khí hậu nhiệt đới.

Đặc điểm	Đất ở vùng khí hậu ôn đới	Đất ở vùng khí hậu nhiệt đới
Độ dày các tầng đất		



Hình 19.2. Đất ở vùng khí hậu ôn đới



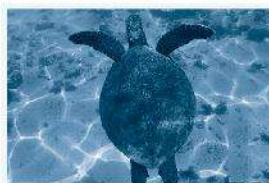
Hình 19.3. Đất ở vùng khí hậu nhiệt đới

Bài 20. SINH VẬT VÀ SỰ PHÂN BỐ CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN. RỪNG NHIỆT ĐỚI

Câu 1. Ghép cặp các loài thực vật ở cột A với đới thiên nhiên ở cột B sao cho phù hợp.

A. Thực vật	B. Đới thiên nhiên
1. Rừng lá kim 	a. Đới nóng
2. Đài nguyên 	b. Đới ôn hoà
3. Rừng nhiệt đới 	c. Đới lạnh

Câu 2. Dựa vào các hình ảnh sau, em hãy phân chia và điền một số loài động vật theo môi trường trên cạn và dưới nước vào bảng.



Hình 20.1. Một số loài động vật trên cạn và dưới nước

	Môi trường trên cạn	Môi trường dưới nước
Các loài động vật		

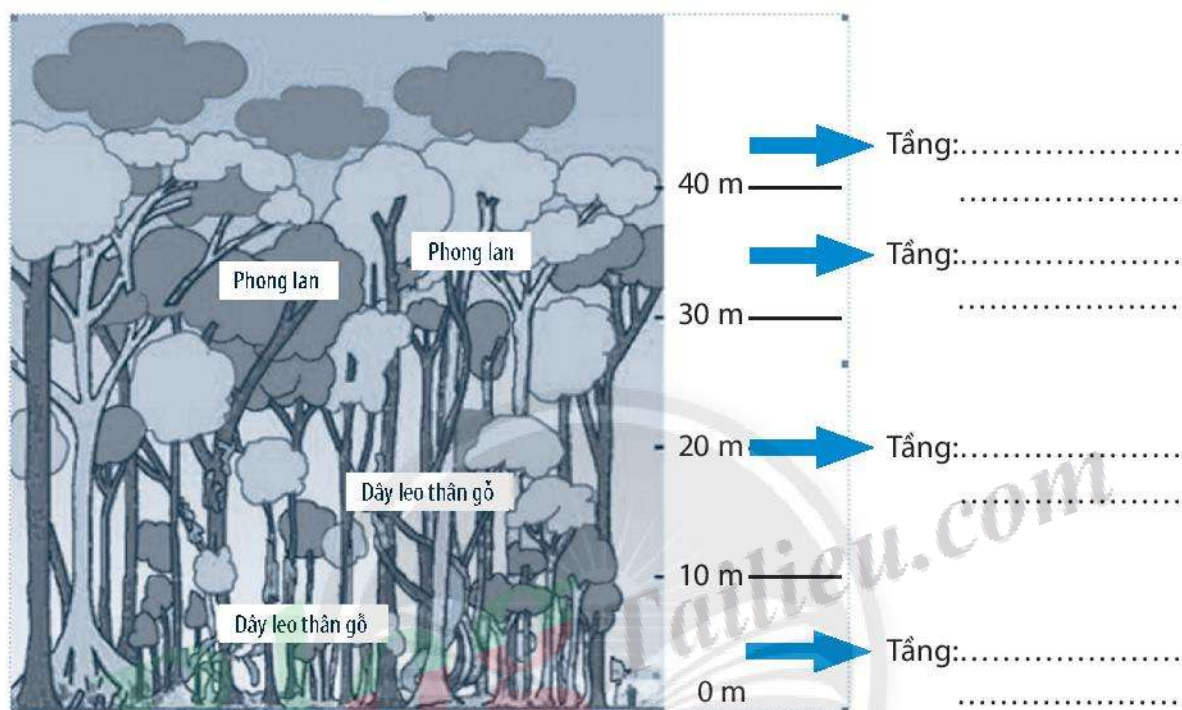
Câu 3. Dựa vào hình 20.3 và thông tin trong SGK, em hãy nêu một số đặc điểm của các đới thiên nhiên trên thế giới và kể tên các châu lục thuộc đới thiên nhiên đó.

Đới thiên nhiên	Đặc điểm	Châu lục
Đới nóng		
Đới ôn hoà		
Đới lạnh		

Câu 4. Dựa vào thông tin trong SGK, ghép cặp rừng nhiệt đới ở cột A với các quốc gia ở cột B sao cho phù hợp:

A. Rừng nhiệt đới	B. Quốc gia
1. Rừng Công-gô (Congo) 	a. Bra-xin
2. Rừng Nam Cát Tiên 	b. Cộng hoà dân chủ Công-gô
3. Rừng A-ma-dôn (Amazon) 	c. Ê-cu-a-đo (Ecuador)
4. Rừng Min-đô Nam-bi-lô (Mindo – Nambillo) 	d. Việt Nam

Câu 5. Dựa vào hình 20.4 trong SGK và hình 20.2, em hãy điền tên các tầng của rừng nhiệt đới và loài thực vật đặc trưng ở mỗi tầng.



Hình 20.2. Cấu trúc tầng ở rừng nhiệt đới

Bài 21. THỰC HÀNH TÌM HIỂU MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN QUA TÀI LIỆU VÀ THAM QUAN ĐỊA PHƯƠNG

Câu 1. Tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương.

Liệt kê những hoạt động em sẽ làm để tìm hiểu, trải nghiệm và vận dụng thông qua tài liệu và tham quan địa phương.

Bước 1.....	Bước 2.....	Bước 3.....
.....		
.....		
.....		
.....		
.....		

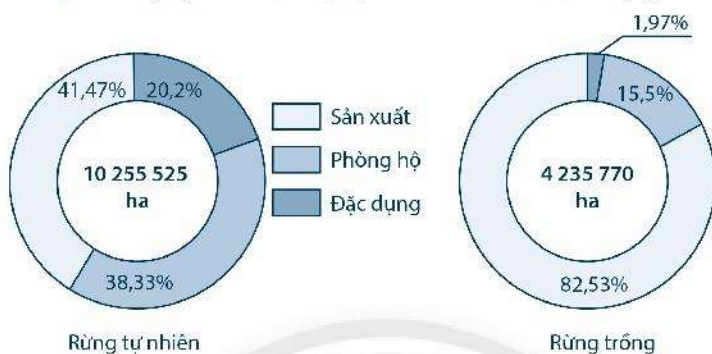
Câu 2. Tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu và tham quan địa phương (tìm hiểu về tài nguyên rừng).

Dựa vào hộp nội dung ở trang 70 và 71, em hãy điền thông tin vào chỗ trống sau:

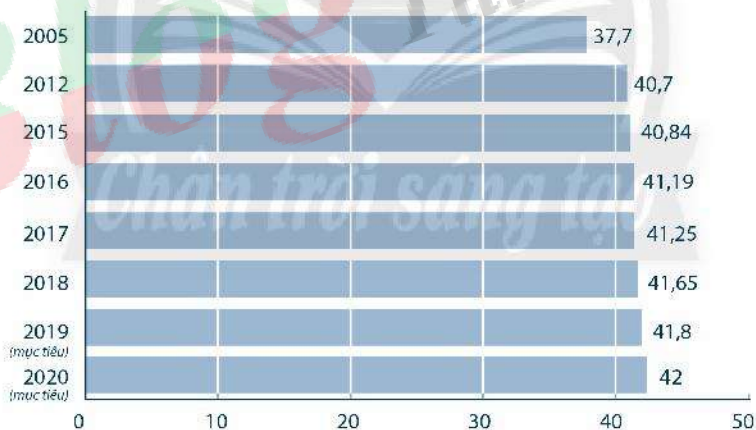
- Diện tích rừng từ 1945 – 2015 có xu hướng:.....
- Tỷ lệ che phủ rừng có xu hướng:
- Vùng có diện tích rừng bị chặt phá nhiều nhất thời kì 1995 – 2009:
-
- So sánh tổng diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên tính đến năm 2018:
-
- Tỷ lệ che phủ rừng toàn quốc năm 2020 so với năm 2005
-

Tỉ lệ che phủ rừng toàn quốc năm 2020 đạt 42%

DIỆN TÍCH (ha) VÀ CƠ CẤU (%) TÍNH ĐẾN 31/12/2018 (%)

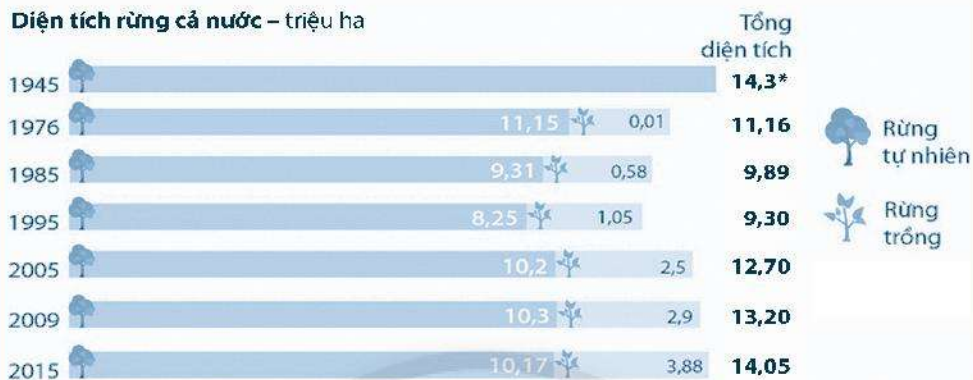


TỈ LỆ CHE PHỦ TOÀN QUỐC QUA CÁC NĂM (%)



Biến động diện tích rừng Việt Nam qua các thời kì

Diện tích rừng cả nước – triệu ha



Tỉ lệ che phủ – %



Từ 1995 có cả rừng trồng mới

Diện tích rừng Tây Nguyên bị chặt phá nhiều nhất (1995 – 2009) – ha



Chương 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

BÀI 22. DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Câu 1. Dựa vào hình 22.1 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

Thời gian	Số dân tăng thêm	Số năm	Số dân tăng trung bình/năm
1804 – 1927			
1927 – 1960			
1960 – 1974			
1974 – 1987			
1987 – 1999			
1999 – 2011			
2011 – 2018			

Xu hướng tăng dân số thế giới giai đoạn 1804 – 2018 diễn ra như thế nào?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Giai đoạn nào dân số thế giới tăng nhanh nhất? Chứng minh.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 2. Dựa vào hình 22.2 trong SGK, em hãy xếp hạng các châu lục theo từng tiêu chí đã cho vào bảng sau:

Thứ hạng \ Tiêu chí	1	2	3	4	5
Quy mô dân số					
Mật độ dân số					

Mức độ chênh lệch giữa:

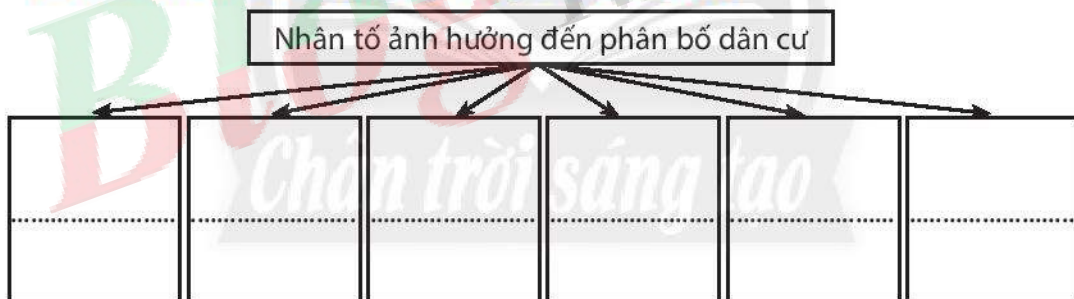
– Châu lục có mật độ dân số cao nhất với châu lục có mật độ dân số thấp nhất là lần.

– Châu lục có số dân cao nhất với châu lục có số dân thấp nhất là lần.

Dân số thế giới phân bố có đồng đều giữa các châu lục không?

Những nơi có mật độ dân số cao có đặc điểm khí hậu như thế nào?

Câu 3. Dựa vào mục II, bài 22 trong SGK, em hãy hoàn thiện sơ đồ thể hiện các nhân tố chính ảnh hưởng đến phân bố dân cư.



Câu 4. Dựa vào hình 22.3 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

Châu lục \ Chỉ tiêu	Châu Á	Châu Âu	Châu Mỹ	Châu Phi	Châu Đại Dương
Số đô thị					
Tên đô thị					

BÀI 23. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Câu 1.

1. Dựa vào hình 23.1 trong SGK, em hãy hoàn thành bảng sau:

Ảnh hưởng của thiên nhiên đến sinh hoạt và sản xuất	Ví dụ
a. Nguồn nguyên liệu sản xuất	
b. Nơi cư trú, mặt bằng sản xuất	
c. Chứa đựng rác thải	
d. Cung cấp, lưu trữ thông tin	
đ. Chống các tác nhân gây hại (tia cực tím,...)	

2. Từ thông tin của câu 1, em hãy viết một đoạn văn ngắn (khoảng 10 dòng) mô tả những vai trò của thiên nhiên đối với con người.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

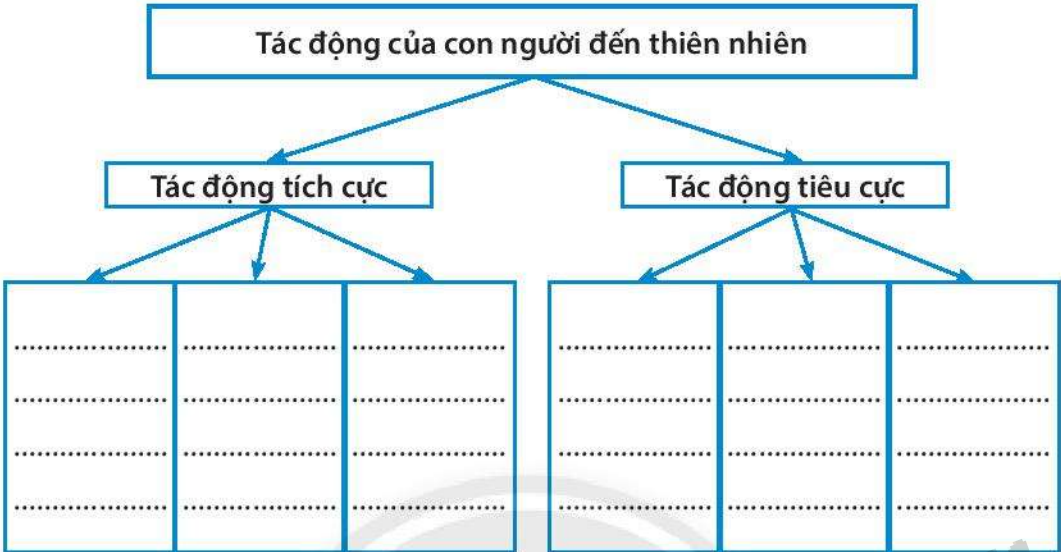
.....

.....

.....

.....

Câu 2. Dựa vào nội dung Mục II, bài 23 trong SGK, em hãy hoàn thành sơ đồ sau:



Câu 3. Em hãy liệt kê những hoạt động sản xuất và sinh hoạt ở nơi em sinh sống có vận dụng và không vận dụng các giải pháp khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển bền vững ở hình 23.6 trong SGK vào bảng sau:

Hoạt động	Có vận dụng	Không vận dụng
Sản xuất		
Sinh hoạt		



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH



BỘ BÀI TẬP LỚP 6 – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO

1. Bài tập NGỮ VĂN 6, TẬP MỘT
2. Bài tập NGỮ VĂN 6, TẬP HAI
3. Bài tập TOÁN 6, TẬP MỘT
4. Bài tập TOÁN 6, TẬP HAI
5. Bài tập TIẾNG ANH 6
Friends Plus - Workbook
6. Bài tập GIÁO DỤC CÔNG DÂN 6
7. Bài tập LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 (PHẦN LỊCH SỬ)
8. Bài tập LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÍ 6 (PHẦN ĐỊA LÍ)
9. Bài tập KHOA HỌC TỰ NHIÊN 6
10. Bài tập CÔNG NGHỆ 6
11. Bài tập TIN HỌC 6
12. Bài tập ÂM NHẠC 6
13. Bài tập MĨ THUẬT 6
14. Bài tập HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM, HƯỚNG NGHIỆP 6

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
 - **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
 - **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
 - **Cửu Long:** CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long
- Sách điện tử:** <http://hanhtrangso.nxbgd.vn>

Kích hoạt để mở học liệu điện tử: Cào lớp nhũ trên tem để nhận mã số. Truy cập <http://hanhtrangso.nxbgd.vn> và nhập mã số tại biểu tượng chia khoá.



ISBN 978-604-0-27328-4



Giá: 12.000 đ